§1. INTRODUCTION TO DHAMMA ENGLISH (GIỚI THIỆU VỀ ANH VẲN PHẬT PHÁP)

Vietnamese	English	(IPA)
American	English	International Phontic
tibetan	English	Anph
Canadan	English	
British	English	

1. What ? which.

Dhamma + English

Dhamma
1. Every thing
2. mental objects

Hoc → ③ Literature (Vẳn học)
History
Philosophy
Meditation

Canonical Literature (VH KĐ)

Post-canonical Literature (VH hậu KĐ)

2. Who ?

Student + teacher

Vietnamses E
indian E
American E
British E

3, Why?

English → Conversation
Compulsory
For fun

Medium language: (Học để nghiên cứu)

① { Pali: ~~Therada~~ Theravada (ng thuỷ)
Sankrist: Mahayāna (đại tạng)
Tibetan: Vajjayāna (Kim cang tạng)

② Translator: (Dhamma English) (dịch giả)
③ Preacher (giảng pháp)
④ leader
⑤ A true nun

Trở thành 1→5

4, How? Lộ trình

Impotion
1 Phanology (âm thanh) 44 souts
20 ~~words~~ vowels
24 consonant
2 Mophology (cấu trúc từ)
(Tiền tố) prefix
root
(Hậu tố) (suffix
Noun, Verb, object.

3 Syntax time (tense)
past
present
future
sentenc
• Exlamation
Câu cảm thán
Space (truction)
Câu đk.
3) câu [illegible] câu hỏi

4 Discourse analyris (phần chính)
Interprotation
Translation.

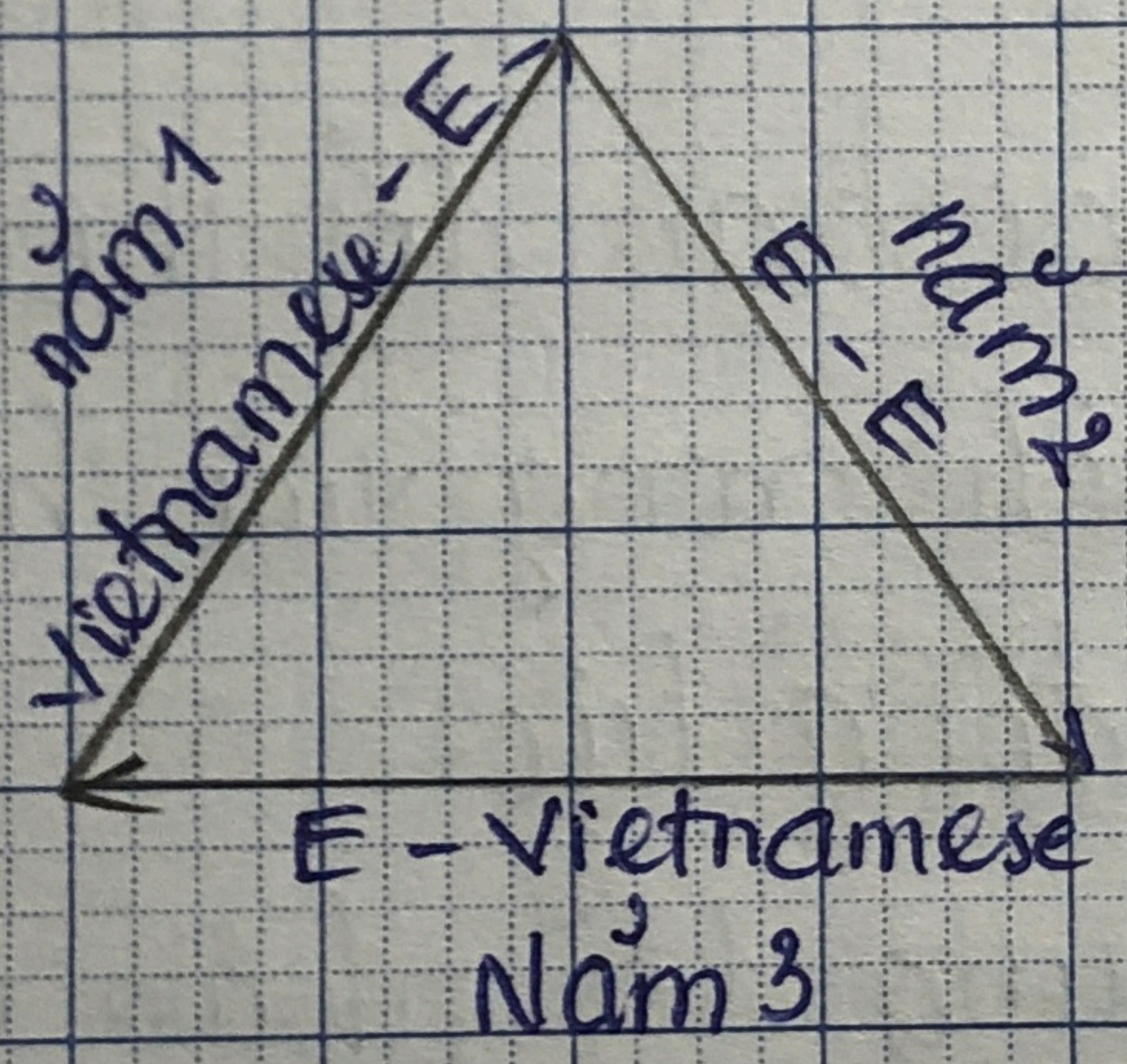

1. Random redection
2. group relection
3. Namo tassa Bhagavato Arahato samma sambuddhassa.
4. Dhamma wolds (tìm 1 câu thành ngữ)
5. Q & A (Question and answer) ⇒ Meditation say
6. Reference (phát âm) (Tiếng anh cơ bản)
7. Home work → Option 1: Mô tả lộ trình học tiếng anh ~~mà~~ bạn thích

Describe the way of learning E your life?

Option 2: Mô tả động lực học anh văn Phật Pháp

Describe your motivation of learning Dhamma E

Option 1: Lộ trình tiếng anh yêu thích.

1, Nghe, đọc hiểu

2, Trao đổi bằng tiếng anh tự tin hơn

3, Mục tiêu và phương pháp phù hợp

- Đọc sách
- Nghe
- Đề tài trao đổi theo nhóm.

4, yêu thích trong việc học tiếng anh

- Tạo động lực
- Sử dụng 1 số phần mềm.

5, Cách thức học.

- Nói nhiều
- Nghe nhiều

6, Kết quả học.

- Có thể nghe, đọc, nói hiểu mất t/g trong bao lâu

Option 2: Động lực học anh văn phật pháp.

- Việc trao đổi tiếng anh còn hạn chế, thiếu tự tin → Vượt qua hạn chế bản thân.
- Mở rộng trong việc tìm hiểu về phật pháp, con muốn đến Ấn Độ để học hỏi thêm về pháp học và pháp hành. nhưng việc nghe, nói trong tiếng anh của bản thân con còn hạn chế, chưa tự tin. làm hạn chế trên con đường học pháp. Tuy đã cố gắng nhưng bản thân con vẫn chưa có phương pháp nào phù hợp cho mình. Và con muốn mình có thể học được tiếng anh để thực hiện được ước mơ đến đất nước Ấn Độ.

good afternoon Veranab Verana

§2 - PRONUNCIATION

I- Introduction :

1, Decide and commit
2, Learn rules

3, Listen
- Sounds American
- Pronunciation Pro
- VOA special English

} Kênh để nghe TA

4, Practice 5. Use it in daily conversation

II, Sounds in English

44 Sounds
- 20 vowels
- 24 consonants

III, Speech Organs

- Vocal lord (Vòm họng)
- teeth (răng)
- tongue (lưỡi) ⇒ Position of the tongue
- lips (môi) way of air flow /

IV. Consonants (24 in number) cách phát âm

+ Vị trí đặt lưỡi
+ Cách đưa hơi

①

/s/	/z/
- /si:/ (see, sea)	- /zu:/ (zoo)
- /seɪ/ (say)	- /ɪz/ (is)
- /səʊ/ (so) (tích cực)	- /æz/ (as)

②

/t/	/d/
- /ti:/ tea	- /du:/ (do)
- /tu:/ two, to, too (tiêu cực.	- /deɪ/ (day)
- /sɪt/ sit	- /tədeɪ/ today
	- /dɪd/ did

③

/k/		/g/	(âm họng)
/kiː/	Key	/get/	(get)
/kɪt/	kit	/ges/	guess
/sɪk/	sick	/eg/	egg
/tɪk/	tick		

④

/p/		/b/	(âm môi)
/paɪ/	(pie)	/baɪ/	: buy
/zɪp/	zip	/bɔɪ/	boy
/tɪp/	tip	/baɪk/	: bike
/pɪk/	pickup		

⑤

ing

/f/		/v/	
/fəʊ/	foe	/vəʊt/	vote
/feɪt/	fate đmệnh	/əv/	/of/
/ɒf/	off	/gɪv/	give

HOMEWORKS:

1, Tìm mỗi âm có 2 từ, từ có âm đầu, âm cuối

Vd: /s/ < /səʊ/ (so)
/kɪs/ Kiss

Meditation song:

(ta hạnh phúc liền giây phút này

Happiness is Here and Now

/hæpɪnəs/ /hɪə - hɪr/ /naʊ/

① Happiness is Here and Now
/hæv/ /drɑp/ /wɜːrɪ/
I have dropped my worries
/nəʊweə/ /nʌθɪŋ/ (thịnh)
Nowhere to go, Nothing to do (Vô hạnh [illegible] tánh
/duː/
No longer in a hurry.
/lɔːgə(r)/ /hʌrɪ/

② Happiness is Here and Now
I have dropped my worries
/sʌmweə/ /tuː/ /gəʊ/ /sʌmθɪŋ/ /tuː/ /duː/
Somewhere to go, something to do
/bʌt/ /nɒt/ /ɪn/ /ə/
But not in a hurry.

Only the development of compassion and understanding for others can bring us tranquilit and happiness we all seek

- Dat Lat Lạt Ma

Chỉ có phát triển từ tâm và thấu hiểu người khác mới có thể mang lại cho chúng ta tĩnh lặng và hạnh phúc mà tất cả chúng ta đều tìm kiếm

HH. Dalai Lama -

/s/, /t/ /k/ /p/ /f/ | /z/ /d/ /g/ /b/ /v/

⑥ /n/

- /sʌn/ (sun, son)
- /nʌn/ (nun)
- /nəʊ/ (no)
- /nit/ (neat)

/m/

- /mʌm/ (mom)
- /maɪs/ (mice) số nh
- /ti:m/ (team)

/ŋ/

- /bɪŋ/ (bing)
- /kɪŋ/ (king)
- /siŋ/ (sing)
- /sɒŋ/ (song)

⑦ /θ/

- /θɪn/ thin
- /θɪk/ thick
- /maʊθ/ mouth
- /mɪθ/ mith

/ð/

- /ðə/ the
- /ðeɪ/ ~~day~~ they
- /ðɪs/ this
- /ðæt/ that
- /ði:z/ (These) số nh This
- /ðəʊz/ (those) __ that
- /beɪð/ (bathe)
- /bri:ð/ (breathe)

⑧ /ʃ/

- /ʃi:/ she
- /ʃəʊ/ show
- /fɪʃ/ fish
- /pʊʃ/ push

/ ʒ / (d) chặn lại

/ˈmeʒə/ (measure) đo lg

/beɪʒ/ (beige) vải len

/græra:ʒ/ garage

Homework:

Phiên âm các từ sau đây:

1, nun, gun, son, morther, mouse, thing, ping pong
2, Thank , those, thy, breath, month, breathe
③, push, shy, shout, vision, television.

Meditation song:

You are a Buddha to me!

① You are a Buddha to me
And I am a Buddha to ~~me~~ you
The Dhamma is what we share
The Sangha is how we care (3 times)
This is ~~a~~ our way.
This is our truth
This is our life (2 times)

Four Vows of a Bodhisattva

(Tứ Hoằng Thệ Nguyện) của Bồ Tát

Sentient beings are numberless. I vow to free them

Delusiness are inexhaustible, I vow to end them
The Dhamma gates are boundless. I vow to enter them
The enlightened way is unsurpassable, I vow
embody it.

Dhamma words:

Do not dwell in the past, do not dream of the future, concentrate the mind of the present moment.

Đừng mải sống trong quá khứ, đừng mơ tưởng về tương lai, hãy sống cho phút giây hiện tại.

⑰
răng kển (dở)
/s/, /t/, /k/, /p/, /f/ | /z/, /d/, /g/, /b/, /v/
/θ/, /ʃ/ | /ð/, /ʒ/
đớt
/n/ /m/ /ŋ/

⑨

/l/
δ
/laif/ life
/lɪd/ (lead)
/let/ : (let)
/leɪk/ : /lake/

/mi:l/ meal
/kɪl/ kill
/gɜ:l/ girl
/ku:l/ cool

/r/
δ
/red/ red
/ri:d/ read
/rəʊd/ road
/ka:(r)/ : car
/[illegible] : (r)/ CẦU more
/sɔ:(r)/ (soar) hay lên

/dò/

/j/ → (y)

/jes/	(yes)
/jet/	/yet/ mà ≠ but
/ja:(r)d/	(yard/
/jɔ:(r)/	(your)

/w/ quờ ↔

- /wet/	(wet/
- /wɪʃ/	(wish)
- /wi:k/	(week)
- /waɪ/	(why)

/h/ hò (trần thổi)

/hɪt/	hit
/hed/	head
/hɪl/	≠ hill ≠
/haʊl/	howl tiếng hu, tiếng hú

/tʃ/

/tʃɪl/	chill
/tʃ(i):z/	cheese
/wɪtʃ/	which, witch
/rɪ:tʃ/	rich
/ti:tʃ/	teach

/dʒ/

/dʒɔɪ/	(joy)
/dʒu:s/	(juice)
/eɪdʒ/	age
/peidʒ/	page

Homework

50 lần 24 phụ âm.

Meditation song:

Breathing in, Breathing out

① Breathing in, Breathing out /aʊt/
I am blooming /bluːm/ nở as a flower /ˈflaʊə(r)/
I am fresh /freʃ/ tươi mát as a dew /djuː/ sương
I am solid as a mountain /ˈmaʊntn/
I am firm /fɜːm/ as a the earth /ɜːθ/
I am free /frɪː/

② Breathing in, Breathing out (2 times)
I am water /ˈwɔːtə(r)/, reflecting /rɪˈflekt/ phản chiếu
what is real, what is ~~ture~~ true.
And I feel there is space
Deep inside of ~~my~~ me.
I am free, I am free / I am free

Dhamma words:

The reason: people suffer from chasing things that go wrong.

Sở dĩ người ta đau khổ là do theo đuổi những thứ sai lầm.

BÚT CẦU

§5 Vowels : (20 in number) (20 nguyên âm)

(2 cặp ngắn dài) (:) dài + cong lưỡi

①

/ɪ/ (ít)	/iː/
/ɪt/ (it)	/iːt/ (eat)
/mɪt/ meat	/miːt/ meet
/lɪk/ lick	/liːk/ leak
/wɪk/ wick	/wiːk/ week

②

/ʊ/ (ứt)	/uː/
/gʊd/ (good)	/fuːd/ food
/lʊk/ (look)	/guːs/ goose con nyồng
/pʊʃ/ (push)	/dʒuːs/ juice
/pʊt/ (put) đặt	/kuːl/ cool
	/puːl/ pool

③

/æ/ (để lưỡi dưới)	/ɑː/
/hæt/ (hat)	/kɑː/ (car)
/mæd/ (mad)	/bɑː/ (bar)
/bæd/ (bad)	/pɑːk/ (park)
/sæd/ (sad)	
/æt/ (at)	

④

/ɒ/	/ɔː/
- /gɒt/ (got)	/mɔː/ (more)
- /hɒt/ (hot)	/sɔː/ (saw)
- /mɒd/ mod	/ʃɔːt/ (short)
- /nɒd/ nod	/kɔː/
gật đầu: đg ý [illegible]	/kɔːl/ (call)

⑤

/ə/ (qtɪ') (*)	/ɜː/
- /ðə/ (the)	- /gɜːl/ (girl)
- /əˈgəʊ/ (ago)	- /siː/ (sir)
- /əˈbaʊt/ (about)	- /wɜː/ (were) (war)
	- /wɜːld/ (world)
	- /fɜːm/ (from)(firm)
	- /ɜːθ/ (earth)

Homework:

tên Trường, lớp, môn học, tên đời, pháp danh.

Mỗi âm 30 lần.

Medition song:

loving kindness (Bài tâm từ)

May I be filled with love and kindness
May I be well

20 nguyên âm < 12 âm đơn / 8 âm đôi

thanh thản | thoải mái

May I be peaceful and at ease /i:z/

And may I be happy.

② you (3) we

① /ɪ/ /i:/ } (Ngắn - dài)

/ʊ/ /u:/

/æ/ /a:/ } Cong lưỡi - Kº cong lưỡi.

/ə/ /ɛ:/

/ɒ/ /ɔ:/

⑥

/e/	/ʌ/
+ /get/ (get)	+ /ʌp/ (cup)
+ /bet/ (bet)	+ /tʌf/ (tuff)
+ /ges/ (guess)	+ /lʌv/ (love)
+ /mes/ (mess)	+ /ə'bʌv/ (above)

Kº theo

Nguyên âm đôi : (3 loại)

⑦ (1) ây

/eɪ/	/aɪ/	/ɔɪ/
+ /geɪt/ (gate)	+ /aɪ/ (I)	+ /bɔɪ/ (boy)
+ /teɪk/ (take)	+ /maɪn/ (mine)	+ /dʒɔɪ/ (joy)
+ /eɪdʒ/ (age)	+ /laɪk/ (like)	+ /tɔɪ/ (toy)
+ /peɪdʒ/ (page)	+ /maɪs/ (mice)	

⑧ (ə)

(e →)	ia	(cong lưỡi)
/eə/	/ɪə/	/ʊə/ (ua)
+ /heə/ (hear)	+ /hɪə/ (here)	+ /ʃʊə/ (sure)
+ /ʃeə/ (share)	+ /fɪə/ (fear)	+ /pʊə/ (poor)
+ /keə/ (care)	+ /gɪə/ (gear)	+ /tʊə/ (tour)
+ /peə/ (pair)		

⑨ (ʊ)

âu	ao
/əʊ/	/aʊ/
+ /nəʊ/ (no, know)	+ /naʊ/ (now)
+ /gəʊ/ (go)	+ /aʊt/ (out)
+ /səʊ/ (so)	+ /maʊs/ (mouse)
	+ /saʊθ/ (south)

Homework:

Tìm mỗi nguyên âm 30 từ

Meditation Song:

leaves

We are all the ~~leaving~~ of one tree

We are all the leaves of one tree

We are all the leaves of one tree

/laɪv/

The time has come for all to live as one

① We are all the leaves of one tree

② We are all the waves of one sea

③ We are all the stars of one sky

§7. REVIEW.

I. Consonants : phụ âm

(24) 1, Vị trí đặt lưỡi

(Position of the tongue)

2, Cách cho ra hơi

(bên trái : cho ra hơi thoải mái.

bên phải : chặn hơi lại

1,	/s/		/z/	
2,	/t/		/d/	
3,	/k/		/g/	Âm vòm họng
4,	/p/		/b/	Âm môi
5,	/f/		/v/	răng khểnh
6,	/θ/		/ð/	cắn lưỡi
7,	/ʃ/		/ʒ/	Trẻ thở
8	/tʃ/		/dʒ/	

Còn lại nằm bên phải. (trừ số 9)

9,	/m/	/n/	/ŋ/		
10,	/l/	/r/	/j/	/w/	/h/

II, Vowels (20)

Nguyên âm đơn
Nguyên âm đôi.

1,	/ɪ/	/i:/	Ngắn - dài
2,	/ʊ/	/u:/	
3,	/æ/	/a:/	
4,	/ɒ/	/ɔ:/	Không cong lưỡi
5,	/ə/	/ɜ:/	- cong lưỡi
6	/e/	/ʌ/	Riêng biệt

8 Nguyên âm đôi.

7,	/eɪ/	/aɪ/	/ɔɪ/	
8,	/eə/	/ɪə/	/ʊə/	Cong lưỡi
9,	/əʊ/	/aʊ/		

III, Alphabet: 26 letters

a	b	c	d	e	f	g	
/eɪ/	/bi:/	/si:/	/di:/	/i:/	/ef/	/dʒi:/	
h	i	j	k	l	m	n	o
/eɪtʃ/	/aɪ/	/dʒeɪ/	/keɪ/	/el/	/em/	/en/	/əʊ/
p	q	r	s	t	u	v	
/pi:/	/kju:/	/a:/	/es/	/ti:/	/ju:/	/vi:/	
w	x	y	z				
/dʌblju:/:	/eks/	/waɪ/	/zet//zi:/				

§8. CONSONANT CLUSTERS.
(LIÊN KẾT PHỤ ÂM)

I. Introduction:

Consonant clusters
- Inital Sequences: (đứng đầu từ)
  - 2 cousonants
  - 3 consonants.
- Final sequences: (đứng cuối từ)
  - 2 - 3 consonants.
  - Phiral
  - "ed" (quá khứ)

II. Inital Sequences: (đứng đầu từ)

+ 2 cousonants:

+ 3 consonants:

1, 2 Cousonants:

+ group 1: /s/ + /t/, /k/, /p/, /f/, /m/ /n/
/l/, /w/.

+ group 2:

/t/	/d/
/k/	/g/
/p/	/b/
/θ/	/f/
/ʃ/	/l/, /r/, /w/

1> **group1** : /s/ + /t/ : /st/

/steɪ/ : (stay)
/staɪl/ : (style)
/star/ : (star)
/stɔː/ : (store)

/s/ + /k/ : /sk/

/skaɪ/ : (sky)
/skɪl/ : skill
/skuːl/ : school
/skeɪt/

/s/ + /p/ : /sp/

/spaɪ/ : spy
(spell) : /spel/
/spɜː/ : Spur

/s/ + /f/ : /sf/

/sfɪə/ : sfear

/s/ + /m/ /sm/

/smaɪl/ : smile
/smel/ smell
/smuːð/ : smooth

/s/ + /n/ /sn/

BÚT CẦU

/snɔː/ : (Snore)
/snəʊ/ : (Snow)

/s/ + /l/ : /sl/

/slaɪd/ : Slide
/sliːp/ : sleep
/slɪp/ : slip

/s/ + /w/ : /sw/

/sweɪ/ : sway
/swɒn/ : swan
/swiːt/ : sweet.

Meditation Medition song ĐÃ VỀ, ĐẢ TỚI (QUỐC CA)

/ə'raɪv/
I have arrived, I am home /həʊm/

1) I have arrived, I am home
In the here, and in the now
I have arrived, I am home
In the here, and in the now

2) I am solid, I am free
I am solid, I am free
Vững trãi

(very rare /, reəl/ rất hiếm)

chân đế ẩn trú

3, In the ultimate, I dwell
In the ultimate, I dwell

/ˈʌltɪmɪt/

1, group 1: /s/ + /t/, /k/, /p/, /f/, /m/, /n/
/l/, /w/

2, Group 2:

a, /tr/ : /triː/ tree
/traɪ/
/truːθ/
/trɪk/

b, /tw/
/twels/
/twentɪ/ twenty
/twɪst/
/twaɪs/

/dr/
/draɪ/ : dry
/draɪv/ : drive
/drɪl/ : drill
/drɔː/ : draw

/dw/
/dwel/ : dwell
/dwɔːf/ : dwarf

c,

/kl/	/kr/	kw
/klɪp/ : clip	/kraɪ/ : cry	/kwɪk/ /quick/
/kləʊz/ close	/kræb/ crab	/kwɒt/ /quit/
/kliːn/ clean	/kruː/ : crew	/kwɜːk/ querk
/ˈklevə/ clever	/kriːm/ cream	/kwest/ quet
/klaɪm/ claim	/kraʊn/ : crown	/kwaɪt/ quite
/klɪk/ click	/kræʃ/ : crash	/kwaɪət/ quiet
/klɒk/ clock	/krʌʃ/ : crush	/kwiːn/ queen

BÚT CẦU

d, **/gl/**

/glaɪd/	glide
/gləʊ/	glow
/gli:/	glee
/glæd/	glad
/gla:s/	glass
/glu:/	glue

/gr/

/grəʊ/	grow
/greɪ/	grew
/greɪt/	grate
/græb/	grab
/gri:n/	green
/greɪp/	grape

e, **/pl/**

/pleɪ/	play
/pleɪt/	plate
/pli:z/	please
/pləʊk/	
/plæn/	plan
/ˈpleʒə/	

/pr/

/preɪ/	pray	Cầu nguyện
/praɪs/	price	
/praɪz/	prize	g' thg
/praɪd/	pride	tự hào
/praʊd/	proud	(adj) tự h
/pri:tʃ/	preach	g' sư

Meditation song: I AM HOME. (trở về tự đại)

1, Awakend spirit of the earth. (
I feel you/growing me.
Awakend spirit of the rain
2, I feel you flowing me.

3, Awakend spirit of the wind.
I feel you ~~blue~~ blow through me.

4. Awakend spirit of the ~~sun~~. ~~swin~~ sun
I feel you bum in me.

I am home, I am home (2 times). (lời 1)
We are home, we are home (2 times) (lời 2)

---

§10. Consonant CLUSTERS (conts)

1. Group 1

g, /bl/

/bluː/ : blue
/bleʃ/ : blesh
/bles/ : bless
/bləʊ/ : blow
/blʌd/ : bloud
/bliːd/ bleed
/blok/ block
/blog/ blog

/br/

/braɪt/ : bright
/briːð/ : breathe
/bred/ : breed
/breθ/ : breath
/brɪdʒ/ : bridge
/braʊn/ : brown
/brɪk/ : brick gạch
/brʌðə/ : brother

h. /fl/

/fluː/,	/flaɪ/	/flaɪt/	/fleʃ/
flue	fly	flight	flesh
/flaʊə/,	/fləʊ/	/flʌʃ/	/fluːt/
flower	flow	flush	flute
	chảy	nhói.	cây sáo

BÚT CẦU

/fr/

/fraɪ/	/fri:/	/fri:z/	/freʃ/	/frɪdʒ/
fry	free	freeze	fresh	fridge
/fruit/				
fruit				

i, /ʃr/

/ʃraɪn/ : Shrine đền
/ʃri:k/ : shrick dấu mực
/ʃred/ : Shred : xé mẩu
/ʃrɪŋk/ : shrink : co lại
/ʃrʌg/ : shrug : nhúng lại
/ʃrɪmp/ : shrimp : tôm

k, /θr/

/θri:/	Three
/θru:/	though
/θrəʊ/	throw
/θru:aʊt/	throughout
/θraɪv/	thrive
/θret/	threat
/θred/	Thrend

2. Group 2 : /spl/ ; /spr/, /skr/, /skw/, /str/

/spl/

/splɪt/	split : chia rẽ
/splendɪd/	splendid
/splæʃ/	splash
/splaɪs/	splice
/splɒdʒ/	splodge.

/spr/

/spreɪ/	(Spray)
/sprɪŋ/	spring
/spred/	(spread)

/skr/ /skri:m/ /skrəʊl/ /skrɪpt/

scream scroll script

/skw/ /skweə/ /skwɒd/ /skwɪd/ /skwɒlə

square squad squid squaler

/str/ /stri:m/ /strɪkt/ /strəʊl/ /strɒl/

Dhamma wolds :

Smile and the word will smile with you cry and you will cry alone.

Hãy tươi cười và mọi người sẽ mỉm cười với bạn, nếu than khóc bạn sẽ phải khóc than một mình

---

§11_ CONSONANT CLUSTERS (Cont').

British National Corpus: 200 millions worlds

I.

II. oxford guide

III. Final Sequences:

III.1: Popular consonant ~~ch~~ clusters

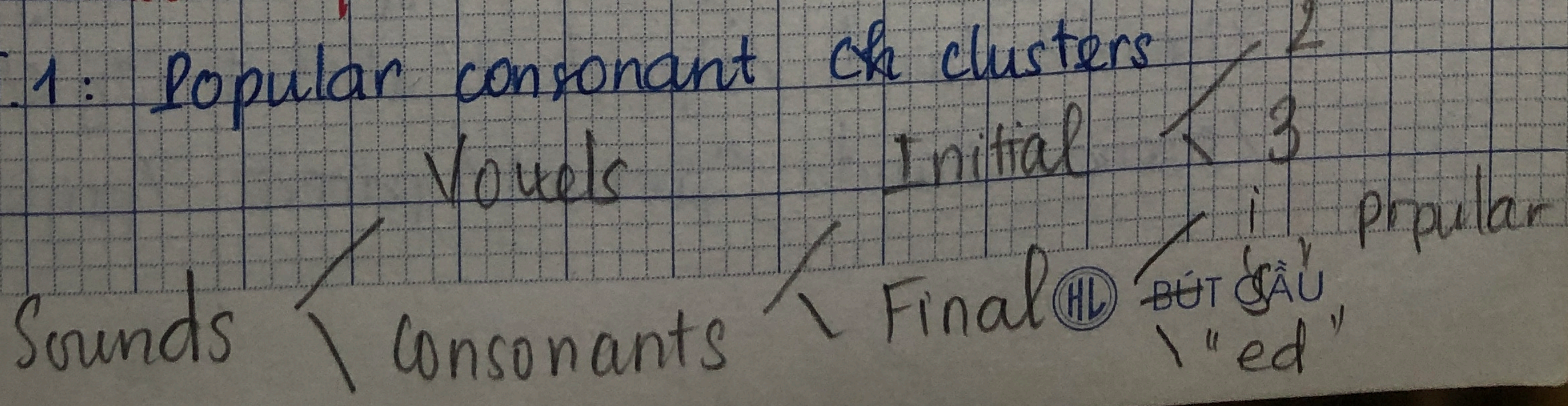
2
Vowels
Initial
3
Sounds
Consonants
Final
popular
"ed"

a, /s/ : /st/, /sk/, /sp/

/st/		/sk/		/sp/	
/best/	best	/a:sk/	ask	/ga:sp/	gasp
/wɜ:st/	worst	/ma:sk/	mask	/gra:sp/	grasp
/lɪst/	list	/desk/	desk	/lɪsp/	lisp
/lɒst/	lost	/dɪsk/	disk	/wɪsp/	wisp
/rest/	rest	/rɪsk/	risk	/krɪsp/	crisp.
/trʌst/	trust	/ta:sk/	task		
/dʒʌst/	just				
/mʌst/	must				
/la:st/	last				

b, /n/ : /nd/, /nt/, /ŋk/

/nd/		/nt/		/ŋk/	
/ænd/	and	/went/	went	/θɪŋk/	think
/end/	end	/spent/	spent	/θæŋk/	thank
/lænd/	land	/ˈstju:dənt/	student	/ɪŋk/	ink
/stænd/	stand	/ˈpærənt/	parent	/pɪŋk/	pink

BÚT CẦU

/faɪnd/	find
/kaɪnd/	kind

/prezɪdənt/
president

/sɪŋk/	sink
/ʃrɪŋk/	shrink
/drɪŋk/	bank

c, /l/ /ld/ /lt/

/ld/

/əʊld/	old
/gəʊld/	gold
/kəʊld/	cold
/tʃaɪld/	child
/wɜːld/	wold
/fəʊld/	fold
/həʊld/	hold
/held/	held

/lt/

/melt/	melt
/spelt/	spelt
/sɔːlt/	salt
/rɪˈzʌlt/	result
/belt/	belt
/ˈdɪfɪkəlt/	difficult.

d, /t/ /kt/ /ft/ /pt/

/kt/

/ækt/	act
/fækt/	fact

/ft/

/left/	left
/lɪft/	lift

/pt/

/əksept/	accept
/kept/	kept

/pɜːfɪkt/	perfect	/rɑːft/	raft	/helpt/	helped
/ˈɒbdʒɪkt/	object	/krɑːft/	craft	/ədɒpt/	adopt
/rɪspekt/	respect	/gɪft/	gift	/slept/	slept
/ɪkspekt/	expect	/sɒft/	soft	/ɪksept/	exsept

Meditation song: GO AS A RIVER.

1, I wanna go as a river
Not as a drop of water
let us flow in harmony. /ˈhɑːməni/ (n) hài hoà
/ˈselfɪʃnis/ (n) tính ích kỷ
Selfishness we surrender /səˈrendə/ (v) từ bỏ

2, I wanna go as a river
Not as a drop of water /ˈmaɪndfully/
We learn to live mindfully = carefully
Truly there for each other.
/striːm/ dòng suối /spiritʃuˈæləti/
3, How fresh the stream of spirituality. tinh thần
How wonderful to be able to see
That we are all water
That we are all water

4, I wanna go as a river
Not as a drop of water
For sure we will reach the sea
tới

Of peace, love and clarity. /'klærəti/ trg sáng

§12. CONSONANT CLUSTERS.

II. Final senquences: (con't)

III. 2. "s".

	/s/	/z/		
	/t/	/d/		
/ʃ/	/k/	/g/	/ʒ/	/m/ /n/ /ŋ/
/tʃ/	/p/	/b/	/dʒ/	/l/. /r/
	/f/	/v/		/w/ /j/ /h/
	/θ/	/ð/	(All vowels	

(bên trái)

/s/ → /s/: /ts/, /ks/, /ps/, /fs/, /θs/

/ɪt/ – it   /bʊk/ – book

/ɪts/ – its   /bʊks/ – books

/lɪp/ – lip   /la:f/ – laugh

/lɪps/ – lips   /la:fs/ – laughs

/mʌnθ/ – month – /mʌnθs/ – months.

/s/ → /z/: /dz/, /gz/, /bz/, /vz/, /ðz/

(bên phải)

hand - hands
egg - eggs
cab - cabs
live - lives
breathe - breathes

(Lưu ý: /w/ /j/ /h/ : không có âm cuối)

* /ɪz/ /sɪz/ /zɪz/ : chính nó, ở giữa

/mɪs/ (miss) → /mɪsɪz/ (misses)
/bʌz/ (buzz) → /bʌzɪz/ (buzzes)

* Note: /ʃ/ /tʃ/ /ʒ/ /dʒ/

1, /ʃɪz/ fish /fɪʃ/ → fishes /ˈfɪʃɪz/
/ʒɪz/ /gəˈrɑːʒ/ → /gəˈrɑːʒɪz/
2, /tʃɪz/ teach /tiːtʃ/ → /ˈtiːtʃɪz/ teaches
/dʒɪz/ page → pages.

BTVN: Thêm "s" tất cả các từ đã từ

Happy teacher's day to you.

Meditation songs:

I AM FREE

1, I am a cloud
I am the bluesky
I am a bird

Spreading out its wings
2, I am a flower
I am the sunshine
I am the earth
Receiving a seed /ri'sɪ:vɪŋ/ thu /si:d/ hat
3, And I am free
when my heart is open
Yes I am free when my mind is clear
Oh dear brother, oh dear sister
Let's walk together, mindfully

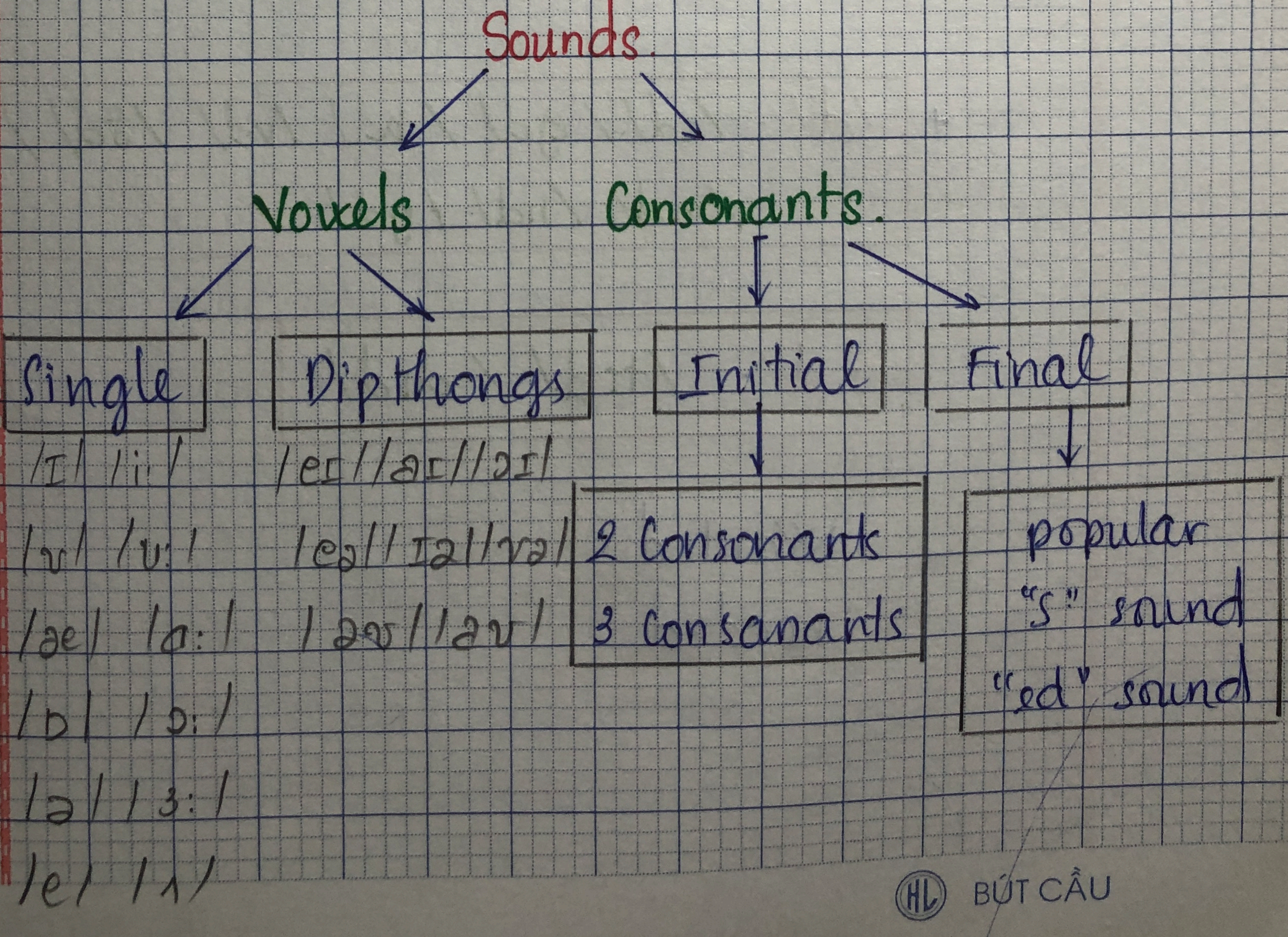

- Sounds
  - Vowels
    - Single
      - /ɪ/ /i:/
      - /ʊ/ /u:/
      - /æ/ /ɑ:/
      - /ɒ/ /ɔ:/
      - /ə/ /ɜ:/
      - /e/ /ʌ/
    - Dipthongs
      - /eɪ/ /aɪ/ /ɔɪ/
      - /eə/ /ɪə/ /ʊə/
      - /əʊ/ /aʊ/
  - Consonants.
    - Initial
      - 2 Consonants
      - 3 Consanants
    - Final
      - popular
      - "s" sound
      - "ed" sound

III.3. "ed" sound : Cách phát âm "ed" đối với động từ quá khứ

Có 3 cách đọc "ed":

+ /t/ /st/ /kt/ /pt/ /ft/ /θt/ /ʃt/ /tʃt/

/st/
missed
guessed

/kt/
liked
looked
cooked

/ʃt/
pushed

/tʃt/
reached

/pt/
helped

/ft/
laughed

+ /d/ : /zd/ /gd/ /bd/ /vd/ /ðd/ /ʒd/ /dʒd/
/md/ /nd/ /ŋd/

/ɪd/ : /tɪd/ /dɪd/

Wanted
needed

jài

	agreed	i	/d/		dissussed	/s/	/t/	Visited	/t/ /ɪt/
+	ended	d	/ɪd/		hoped	/p/	/t/	Managed	/dʒ/ /d
	opend	n	/d/		lived	/v/	/d/	closed	/z/ /d/
+	started	t	/ɪd/		played	/aɪ/	/d/	faced	/s/ /t/
	reached	/tʃ/	/t/		enjoued	/ɔɪ/	/d/	pushed	/tʃ/ /t/
	Killed	/l/	/d/	+	waited	/t/	/ɪd/	talked	/k/ /t/
	moved	/v/	/d/		picked	/k/	/t/	followed	/əʊ/ /d/
	waited				tooked	/k/	/t/	called	/l/ /d/
								+ needed	/d/ /ɪt/
								joined	/ɔɪ/ /d/

Songs : HAPPY TEACHER's DAY

1. Happy teacher's day (3 times)
To all my teachers.

2. you are my best friends
you are my roled modded /rəʊ/ vai, vai trò.
you are my light of life
you are my gift of life.

3. = 1

4. I love you teacher
I praise you teacher /preɪz/ tán dương
I thank you teacher
for everything.

§13. REVIEW

I, Nghe và viết phiên âm

Ex1 :
1, /iːtʃ/
2, /ʃrek/
3, /bliːk/
4, /teɪk/
5, /pəlaɪt/
6, /səˈmaɪl/
7, /bʊkt/
8, /glɑːsɪz/
9, /skweə/
10, /tʃeəd/

Ex2 :
1, /aʊtʃ/
2, /aɪst/
3, /ɪkt/
4, /bʌzd/
5, /sɔːs/
6, /beɪð/
7, /dʒɔɪnd/
8, /wɜːld/
9, /naɪnθ/
10, /waɪst/

Song of maditation :

I talk refuge in the Buddha.

1, I take refuge in the Buddha
The one who shows me the way in this life
2, I take refuge in the Dhamma
The way of understanding and love
3, I take refuge in the sangha
The community that lives in harmony
and awareness.
4, I take refuge in these three jewels
In perfect oneness of body , speech
and mind.

Island
"Just go bach to the within yourself"
to the island within

§14_ WORD STRESS (TRỌNG ÂM)

I_ Khái niệm âm tiết (Syllable)

- Từ có 1 âm tiết : run, stand, talk, say, speak, son

/rʌn/ /seɪ/

/spik/

clean

- Từ có 2 âm tiết : member, mother

II. Quy tắc trọng âm :

tiếng p'

1. Rule 1 : Nhất kim chỉ - âm /ə/ (schwa)

- 95% các từ có hai âm tiết trở lên đều chứa âm /ə/

- Hầu hết các nguyên âm không nhấn đều biến thành âm /ə/

Ex:	member	/ˈmembə/
	teacher	/ˈtitʃə/
	beautiful	/ˈbjutəfəl/
	wonderful	/ˈwʌndəfəl/
	figure	/ˈfigə/
	happiness	/ˈhæpənəs/
	venerable	/ˈvenərəbl/
	literature	
	mother	/ˈmʌðə/
	syllable	
	together	
	inner	
	happier	
	solar	

otver
telephone /'teləfən/
today
every
singer
flower
'Intelligent
'Television
'Ability
Vegetable /'vedʒətəbl/
permit ,
number
suggest
support /səpɔ:t/
about
agree
again
difficult
happiness
wonderful
excellent

Contain
Careful
second
hundred
survives
arrive
perform
solution
generous
Student
camcal
paper
councal

suffering
report
provide
appear

Song of maditation: BREATHE AND YOU KNOW

1, Breathe and you know that you are alive
Breathe and you know that all is helping you
Breathe and you know that you are the world
Breathe and you know that the flower is breathing you
Breathe for yourself and you breathe for the world
Breathe in compassion and breathe out the joy

BTVN: Tìm 20 từ có 3 âm tiết

Note :

* 5% còn lại : các nguyên âm không nhấn chuyển thành âm /ɪ/

Ex : minute /ˈmɪnɪt/

village / vɪlɪdʒ/

manage /ˈmænɪdʒ/

service /ˈsɜːvɪs/

English
luggage
usage
marriage

2, Rule 2 : Nhị kim chọt

Từ có 2 âm tiết

word

Open
Noun : mumber, table, ma
Adjective (tv) happy, sorrow, he
Adverb : never, rather, some
Verb : agree, support, per
(nhấn âm t2) contain , belive,
survive, arrange, atte
report, provide, appe
tạo
create, supply, reco
improw, announce
receive, decide, achi

closed
Preposition : of /əv/ : a cup
at /ət/ : at sch
for /fə(r)/ : I do it
pronoun : that / ðət/ , can

country, issue, matter.

water, student, paper, doctor, reason, question

rket, member, system, money, Buddha, level, student,

avy, common, useful, central, foreign, single, modern

times, fairly, quickly, slowly

form | often, merely, nealy, almost

(thì)

mainly

(adv)

normal, legal, final.

basic, easy, certain

/ə/

private, current

cá nhân

adj

nd,

xuất hiện

ar, reduce, present, confirm, refer, depend, accept, enjoy,

nd, discuss, return, deny, forget, prepare, allow, protect

tiếp cận

, reply, design, approach, apply, suggest, begin,

ieve

of tea   from /frəm/

ool   to /tə/

t   for you

/kən/   but /bət/

Sing of maditation:

Breathe and be one with the air that you
Breathe and be one with the river that
Breathe and be one with the earth that
Breathe and be one with the five that
Breathe and you break the thought of bir
Breathe and you see imformanence in

PART 2 : MORPHOLOGY (CẤU TẠO TỪ)

§16 - WORD CLASS (TỪ LOẠI)

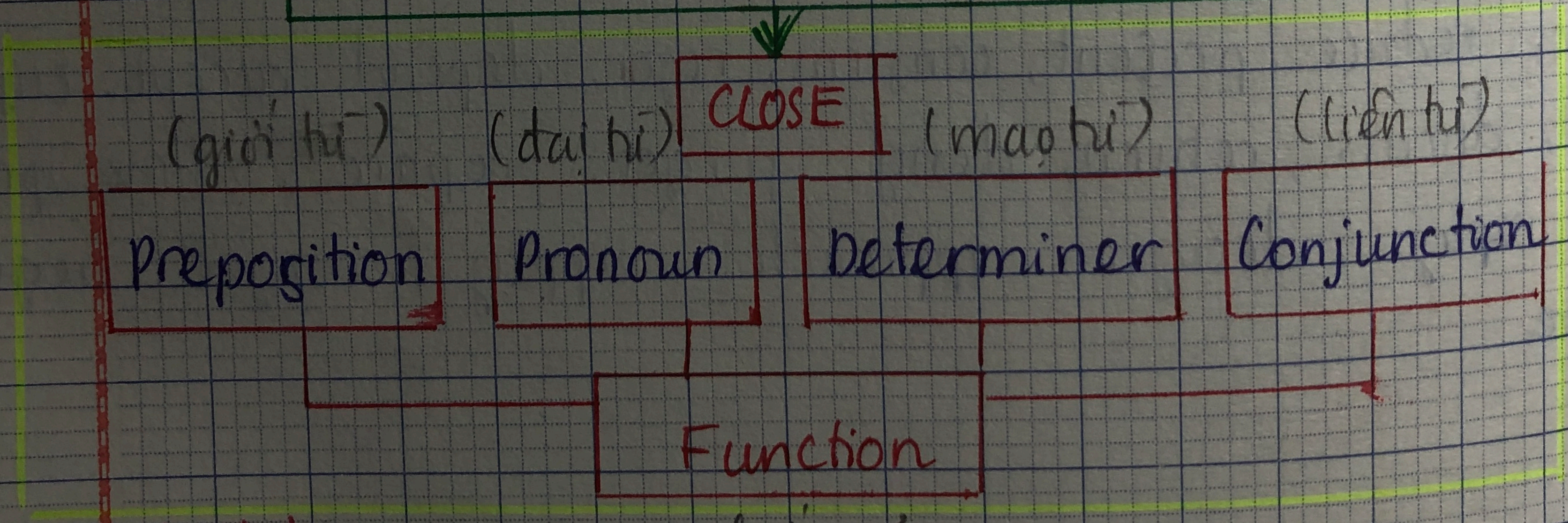
CLOSE
(giới từ)
Preposition
(đại từ)
Pronoun
(mạo từ)
Determiner
(liên từ)
Conjunction
Function

*** Note :**

chức năng
Noun : → Subject
↘ Ver Object
thêm
+ ad adjective.
||
Chạch trần
chủ thể   chách thể
S   O
Verd : adverb

breathe
glows
you tread
glows
r th and death.
lie.

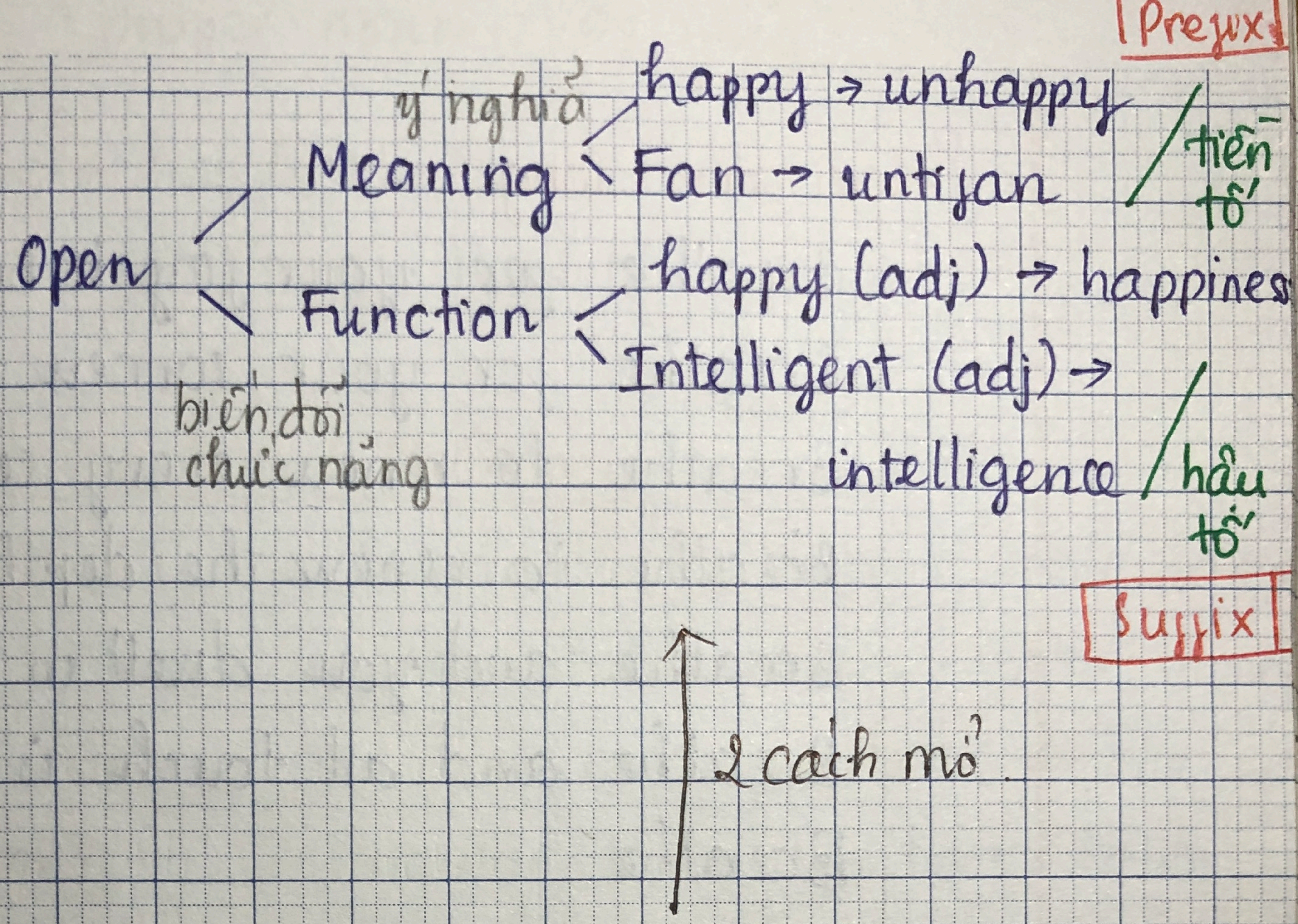
Prefix
ý nghĩa
Meaning
happy → unhappy
Fan → untifan
tiền tố
Open
Function
happy (adj) → happiness
Intelligent (adj) → intelligence
biến đổi chức năng
hậu tố
Suffix
2 cách mở

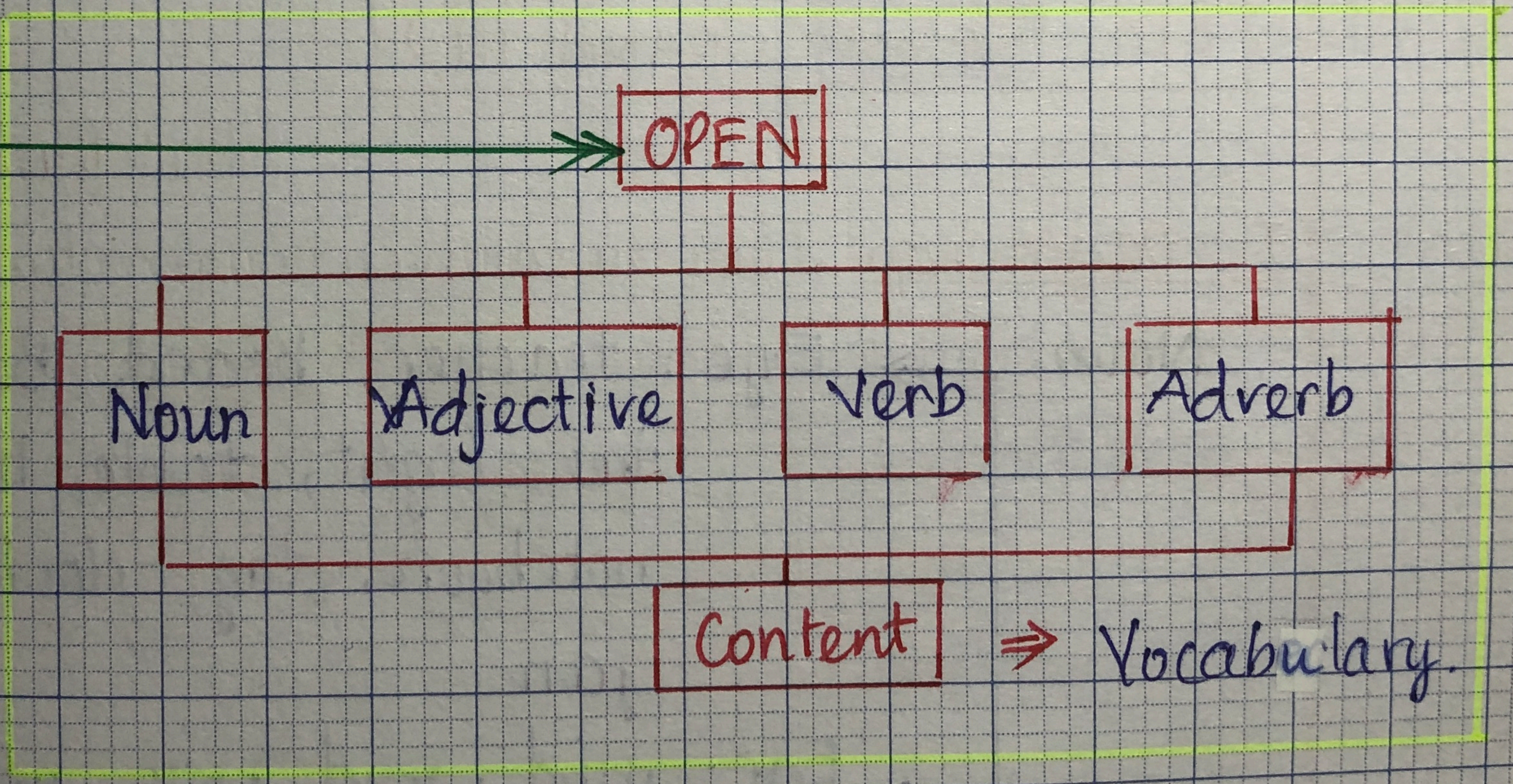
OPEN
Noun
Adjective
Verb
Adverb
Content
⇒ Vocabulary.

II, Reference

- Cấu tạo từ trong tiếng Anh. pdf.
- Tiền tố và hậu tố trong tiếng anh pdf.
- Kenha's language school (youtube Channel

Kiủ an
calm

Meditation Song : (thất giác tm)

ổn đị
Breathe for your joy to be steady and
Breathe for your sorrew to flow away
tế bào
Breathe to renew every cell in your blood
tâm thức
Breathe to renew the depths of consuousness
Breathe and you dwell in the here and now
Breathe and all touch is new and real
Breathe

§17. NOUN (DANH TỪ)

biết thông qua lục căn

I- Definition (mọi sự vật hiện tượng → lục trần nhận

Noun
→ Eye: teacher, board, Buddha, tree, light, table, book, notebook, dog, clock, flower, fan
→ Ear: wind, soud, voice, music, melody, song
→ Noise: breath, smell, flavor, perfume
→ Tongue: food, smell, flavor drink, candy, fruit, vegetable, candy cake

BÚT CẦU

Noun < Common noun : DT chung
proper noun : DT riêng .

→ Mind : Happiness , compassion , wisdom

→ Abstract Noun : Danh từ trừu tượng.

II. Classincation (Phân loại)

1. Option 1 :

→ Countable Noun : book, table, lamp

↘ Uncountable Noun : water, money

measure words ⇐ rice,....

2. Option 2

→ Singular Noun : a book, table, fan
(đếm được)

↘ Pheral Noun : books, tables, fans

III - Noun Phrase

① $\boxed{adj + N}$

- long table.
- short hair.
- good boy.
- colorful.
- strong wind.

② $\boxed{Verb + N}$

bị động $\boxed{V_3 + N}$

Fried Rice
Spoken English
Written English
grilled mushroom

Concrete Noun
Danh từ
Cụ thể

BÚT CẦU

BTVN: mỗi nhóm 10 ví dụ.

Chủ động: V-ing + N : Washing machine
walking man
running man

③ Noun + Noun
English class
Ddhamma English
Nguyên Thiên Monestory
Meditation song
Class of English
song of Meditation

IV - Wolds of days:

2, Monday → The day of the Moon
3, Tuesday → The day of Mars (sao hoả)
4, Wednesday /ˈwendeɪ/ → The day of Mercury (thuỷ
5, Thusday → the day of Jupiter (thor) (sao mộc)
6, Friday → the day of Venus. (Kim - nữ thần tì
7, Saturday → The day of Saturn (sao thổ)
1, Sunday ⇒ The day of the sun ⇒ Sunday

* Monday: - Ritual
- Sutra of Ten / goodness
wholesomeness.

Basic Buddhism

Sastra of hundred Dharmas.

- Tuesday: Sutra of Eight Englightements of Great Man, Sutra of Example (Illustrations)
- Wednesday: + Textbooks, for Basic Buddhist studies
  + Dhamma pāda
  + Dhamma English.
  + Daily Chanting Texts
- Thursday: + Vietnamese
  + Ancient chinese / modern chines
- Friday: + History of Buddhism
  + Vinaya Texts.
- Saturday:
  + Anguttara Nikāya (Numerical Discourses)

BTVN: Tìm 10 cụm danh từ / mỗi loại.

Meditation song: Home is where the heart is

① Been travelling a day
Been travelling a year
Been travelling a lifetime
To find my way home

②

Home is where the heart is (3 time)
My heart is with you

BTVN: 10 cụm danh từ mỗi loại

1, adj + Noun

§17- NOUN SUFFIXES
(HẬU TỐ DANH TỪ)

I, Adj → Noun

1, ISM /'IZm/ (Không thêm không bớt)

(1.1) ĐẠO (Khi thêm k° thay đổi điểm nhấn ('))

+ Buddhi → Buddhiism
+ Caodai → Caodaiism

+ Hindu → Hinduism.
+ Jain → Jainism.
+ Bahai → Bahaiism.

(1.2) Chủ nghĩa:
+ extream → extreamism. : cực đoan
+ Social → Socialism. X hội
+ Capital → Capitalism : tư bản
+ Patriot → Patriotism.

2, ness
+ Kind → Kindness
+ good → goodness
+ happy → happyness
+ aware → awareness (nhận thức)

③ ty

+ Safe → Safety.
+ Certain → Certainty. (an toàn)
+ loyal → loyalty (trung thành)

đọc /s/

④ ant / ent → ance / ~~an~~ ence /t → s/

+ Impotant → Impotan$\underset{s}{\underline{ce}}$
+ Intelligent → Intelligen$\underset{s}{\underline{ce}}$
+ Confident → Confiden$\underset{s}{\underline{ce}}$

II, Noun → Noun

1, hood /hud/ < quả / tính

* nghĩa thứ nhất : quả vị
  + Buddha → Buddhahood
  + Alahan → Alahanhood.
* nghĩa thứ hai : tính
  + Father → fatherhood
  + mother → motherhood
  + brother → brotherhood
  + sister → sisterhood
  + Neighbour → Neighbourhood
  + child → childhood (thời nhỏ)
  + Student → student hood (thời học sinh)
  + school → schoolhood (thời nhà trường)

2, **mate /meɪt/** : cũng

+ class : → class mate.
+ school → school mate
+ table → tablemate.
+ pagoda → pagodamate.
+ bed → bed mate.
+ warler → warlermate

3, **ese / iːs/**

+ Vietnam → Vietnamese.
+ Janpan → Janpanese.
+ China → chinese.
+ Burma → Burmese (miến điện)

4, **an /ən/**

+ America → American
+ India → Indian
+ Australia → Australian
+ aisa /èɪʒə/ → aisan /'eɪʒən/

5, Ship.

+ Scholar → scholarship. (Học bổng ĐH, CĐ, TS)
+ Fellow → Fellowship (HBổng giáo sư, phó GS
+ Friendship
+ Relation → Relationship.

6, In - law (nghĩa: họ)

+ Brother → Brother in - law
+ Sister → Sister in - law
+ Uncle → Uncle in - law
+ Father → Father in - law
+ Mother → Mother in - law.
+ Stepmother (mẹ ghẻ) → Stepmother in- law

III, Verb → Noun

① ing :

+ Speak → speaking.
+ run → running
+ write → writing.
+ talk → talking

② er / or

+ teach → teacher
+ drive → driver
+ farm → farmer
+ translate → translater (dịch)
+ Interprit → Interpriter (phiên dịch viên
+ preach → preacher (thuyết p')

③ ment /mʌnt/

+ enjoy → enjoyment
+ develop → development
+ attain (đạt đc, chứng đắc) → attainment
+ achive (chứng đắc, thành tựu) → achivement

④ ~~ar~~ ion / tion / ation / cation. /S/

+ act → action
+ apply → application
+ examine → examination
+ declare (bảng tiền tố) → declaration
+ add → addition

5, ance / ence

- + disturb → disturbance (làm phiền)
- + allow → allowance
- + refer (chỉ cho) → reference
- + prefer (thích, đc dùng trang trọng)
  → preference

Ex:

I prefer tea to coffee

6,

Th /θ/ (dễ gặp → dễ sai)

- + breathe (v) : (ð) ⟹ breath (n) : /θ/
- + bathe (v) → /ð/ ⟹ bath /θ/ (n)
- + grow → growth

7, /ist :

- + Buddhist : Phật tử
- + Taoist : Khổng tử (đạo Lão)
- + communist : ng̃ theo chủ nghĩa.
- + guitar → guitarist.
- + piano → pianist
- + dent → dentist
- + Cartoon → Cartoonist

8, age: /ɪdʒ/

+ marry → marriage
+ carry → carriage
+ cover → coverage
+ shrink → shrinkage

§18 - ADJECTIVE (TÍNH TỪ)

I, Words of the Day.

1, Địa chi

1, The year of the Rat	Tí
2, The year of the Ox	Sửu
3, The year of the Tiger	dần
4, The year of the Cat	mẹo
5, The year of the Dragon	Thìn
6, The year of the Snake	Tỵ
7, The year of the Horse	Ngọ
8, The year of the Goat	Mùi
9, The year of the Monkey	thân
10, The year of the Rooster	Dậu
11, The year of the Dog.	Tuất
12, The year of the ~~b~~ Pig	Hợi

2, Thiên can

1 Giáp - Ất : Wood   4 Canh - Tân Metal

2 Bính - Đinh Fire

3 Mậu - Kỷ Earth

5 Nhâm - quý : water

Yang   Yin

(+)   (-)

II, Concept:

Tính từ là từ mô tả tính chất cho N

CUP : 1, Normal cup

2, round cup (shape)

3, Tea cup (purpose)

4, Medium Cup (size)

5, Yellow cup (colour)

6, Old cup (Age)

7, glass Cup (Material)

8, Vietnamese cup (origion)

III, Trật tự của các tính từ (Order of Adjective)

1, Opinion (ý kiến)

beautiful, wonderful, great, ugly, excellent

2, Size (kích cỡ)

long; tall; small, short; big

Nhóm ghi lên bảng : 20 màu sắc.

3, Age. (tuổi)

- New; young; old; fresh

4, Shape (hình dạng)

- Round; Square.

5, Colour (màu sắc)

- Red; black; yellow; green

6, Origin (xuất xứ)

- American; Vietnamese; French

7, Material (chất liệu)

- wooden; clay; metal; plastic.

8, Purpose (mục đích)

- Sports; coffee; tea; water.

Ex: A normal medium old round yellow Vietnamese glass tea cop.

1, a nice large country.

2, Excellent; French running schoes

3, Clean blue board

4, Delicious korean food

5, Wonderful blue Vietnamese board

6, A beautiful tall young girl

7, A small blue pen

8, A great short video.
9, Great white Korean lamp.
10, Excellent long wooden table.

§18 - ADJECTIVE SUFFIC

I, Noun - Adjective:

1, -Y : (Thời tiết - trạng thái)

+ cloud → cloudy (It's cloudy)
+ rain → rainy
+ snow → snowy.
+ sun → sunny
+ wind → windy
+ luck → lucky
+ dream → dreamy.
+ thirst → thirsty
+ sleep → sleepy
+ dirst → dirsty.

2: -less /ləs/ (Không - vô)

+ hope → hopeless.
+ home → homeless

+ use → useless.
+ power → powerless
+ care → careless

3, -ful /fəl/ (có đầy đủ) - full of

+ hope → hopeful
+ help → helpful.
+ use → useful
+ beauty → beautyful
+ wonder → wonderful
+ power → powerful
+ care → careful

4, - free (không miễn - vô)

+ duty → duty - free   exam - free.
+ dust → dust - free
+ sugar → sugar - free
+ pollution → pollution - free
+ nuclear → nuclear - free (hạt nhân)
+ self → self - free (Vô ngã)

5, en : /ən/ (chất liệu) Các loại cliếu + en → N

+ wood → wooden
+ gold → golden (goal)

BÚT CẦU

+ silk → silken
+ wool → woolen
+ earth → earthen

6, ous /əs/

+ danger → dangerous
+ famer → famerous.
+ humor → humorous
+ gener → generous / generosity
+ Delicy → delicious

7, al /əl/

+ tradition → traditional
+ nation → national /university/
+ education → educational / lesson/
+ addition → additional / additionalism/

II, Adj → Adj

1, er : /ə/ (hơn)

+ cold → colder
+ hot → hoter
+ long → longer
+ happy → happier
+ Short → Shorter

+ funny → funnier.
+ far

2, est /ɪst/ (nhất)

+ cold → coldest
+ hot → hotest.
+ long → longest.
+ happy → happiest.
+ short → shortest
+ funny → funnest

3, ish /ɪʃ/ (hơi)

+ cold → coldish.
+ red → redish.
+ mad → madish.
+ shord → shordish
+ tall → tallish.

4, ic → ical /ˈɪkəl/

(adj) → (adv) +(ly)

+ economic → economical. (kinh tế)
+ politic → politicical (chính trị)
+ electic → electicial
+ History → Historical
+ classic → classical

III - Verb → adj.

1) able ÷ / əbəl/ (có thể ... V ... được)

+ Think → thinkable.
+ eat → eatable.
+ except → ecceptable.
+ belive → blivivable
+ work → workable
+ play → playable.
+ enjoy → enjoyable.
+ smile → smileable.

2, ive / Iv/

+ act → active
+ possitive (-) (≠ Negative)

§19. VERB

I, Concept

- walk - speak -
- go - write

⇒ Động từ là những từ mô tả các hành động ~~trong~~ của con người trong cuộc sống hằng ngày

II. Classification :

- Time (Thời gian)
- Space (Không gian)

II.1. Space

1. One verb :

+ Nomal Verb
(V + adv) (95%)

- walk slowly,
- speak normally.
- listen carefully.
- write quickly.
- look attendively / intensively.
- sing beautifully

adv {
+ Hoạt động chỉ sự vật, Htg xung quanh.
+ Hđ hằng ngày (Thân cận, ý cần)
+ ~ thị giác quan (adj)

V + adj
+ ~~Sa~~' Stative Verb (động từ giác quan) (5%).

V chỉ cho bản thể → nói tính chất (V - tobe)

- flower **is** beautiful   tobe + adj.
- taste delicious,
- taste sour / bitter / spicy / sweet.

V(giác quan) + adj

BÚT CẦU

- Sound great / good.

2. Two Verbs.

2.1 **Verb + to Verb** (phân biệt 2 động từ Hthức)

(chưa có kết quả) ndung: "to" hg đến, chưa tới chưa có Kquả.

Ex:
- want to eat
- need to sleep
- desire to have
- wish to have
- begin / star to work.
- hope to become.
- agree to learn / study.
- decide to study.
- try to learn
- prepare to sing
- pray to have
- need to have.
- remind to learn.
- go to work.

2.2. **Verb + Ving.** đã và đang có kết quả.

- Stop teaching
- continue studying

  trì hoãn
- postpone working
- give up smoking.
- remember meeting.
- keep cleaning. (ư)
- keep learning / sinning
- pause discussing (tạm dừng)
- Stop thinking
- deny lying
- practice driving.
- can't help / can't stand learning (study
- enjoy eating (pizza)
- dream swimming

§20. VERB (Cont')

3, Model Verb + Verb (Động từ khiếm khuyết + Verb)

3.1. Model Verb:

- Động từ bất biến:
- Động từ theo sau không thay đổi

(Động từ nguyên mẫu không to)

(động từ quan trọng bậc nhất)

- Các động từ khiếm khuyết.

+ Will (sẽ)	+ would /wʊd/
+ can (có thể)	+ Could /kʊd/
+ may (có thể)	+ might
+ should (nên)	+ Should, had better
+ must (phải)	+ have to

3.2. Medel Verb + Verb

(Khiếm khuyết là V luôn đi kèm V +)

+ Must study English (Dhamma English).
+ have to study English.
+ Should study English hard
+ will go to pagoda
+ will become a preacher
+ must go to class on time. / in time/
+ might come to class
+ Have to spend 10 minuteses to learn English (language English)
+ Should live hapily.
+ must be deligent.

Không gian:

IV - Verb suffix: (Hậu tố động từ)

1. ize /aɪz/ (hoá)

+ standard → standardize.
+ modern → modernize.
+ industrial → industrialize. buddize (Phật hoá)

2. en /ən/ (làm) (adj → Verb)

+ dark → darken.
+ bright → brighten.
+ straight → straighten.
+ sick → sicken.

3. ify /ɪfaɪ/ (làm or hoá)

+ beauty → beautify.
+ simple → simplify.
+ complex → complexify (đơn giản hoá)

4. ate /eɪt/ (v) → (n) /tion/

+ indicate + state tuyên bố
+ educate + hesitate: do dự ngần ngại

communicate

+ comunicate : giao tiếp

Song meditional

Come and sit by my side (near)

1, Come and sit by my side if you're lonely
Close you're eyes drink some tea together
Breathing in, Breathing out, Smile and calm
you will feel that the life is so true

tĩnh lặng

§21. ADVERD.

I, Concept:

Adverd = Ad + Verd

K° có câu nào K° có V
(bổ nghĩa cho câu)

add (thêm vào) → bổ nghĩa cho verb

Information (thông tin)

II, Usage: Tất cả câu hỏi cho động từ

1, How ? (manner) Như thế nào ? (90%)

+ Walk slowly.
+ look intensively.

+ write angicly.
+ live happily.
+ eat mindffully.
+ speak fustly. / quickly.
+ smile happily
+ work carefully
+ study well (adj: good)
+ write slowly / fast. (adj: fast)
+ break lightly.
+ laugh gleefully (viên mãn . hớn đầy)
+ look affectionately (chăm chú, đam mê)
+ sit firmly (vững chãi)
+ play passcenatelly (chơi đam mê)

2, When? (time) Khi nào?

Now, yesterday, tomorrow
dayly, nightly, hourly, weekly, monthly
yearly, ~~centre~~ cent , minutaly, secondly
khoảng thời gian
Since the class VI (học từ lớp 6), since 1990
Since September Since 1900...s
For 4 months., For 10 years.

Từ năm 1900 mấy (Cầu lại)

→ always, often, sometimes, never, usually.

3. Where? (place) ở đâu

+ here, there, overhere (ở này) overthere (ở kia) ~~nowhere~~.
+ Nowhere (k° ở đâu), everywhere, anywhere
+ in class.
+ wards: (hướng): upwards, downwards, backwards, forwards (hg trước) onwards (từ nay trở về sau)

estwards : Hướng Tây
westwards : Hướng Đông
northwards : Hướng Bắc
Southwards: Hướng Nam

4. Degree (cấp độ: ít dùng)

Very beautiful
(adv) (adj)
So beautiful (rất)
extremely beautiful (cực kỳ)
rather beautiful (hơi)
quite beautiful (khá)
also beautiful (cũng)

* quan trọng bổ nghĩa cho câu :

5, Comment Adverb : Đưa ra ý kiến.

+ luckly / fortunately
+ Unfortunatly, Basically.
+ Educationally (Tất cả mặt) : mặt giáo dục
+ Economically.
+ religiously (Tôn giáo)
+ politically.
+ Spiritually (tâm linh)
+ Cultrually (Văn hoá)
+ Socially (Xã hội)

Song meditation.

2, Come and sit by my side if you're tired
Close your eyes, put your hands on your heart
Breathing in Breathing out smile and calm.
you will feel that the life is so true

3, Come and sit by my side if you cry.
Close your eyes put your hands on the earth
Breathing in, Breathing out smile and calm
you will feel that the life is happy.

§22. PRONOUN ĐẠI TỪ

I. Concept:

Pronoun = Pro + noun

(thay thế) (danh từ) → đại từ

II. Classification:

1. Chỉ định (Demonstrative)

+ This (ít) → These (nhiều)
+ That → Those.

Ex: This is a mic
That is a fan
These are mics
Those are fans

2. Nghi vấn (Interegative)

+ What ?
What is this ?
+ Who ?
Who is this ?
+ Where ?
Where is this ?
+ Whose (của ai)
Whose is this?

3. Bất định (indefinite)

+ Some

  Someone, Somebody, something

+ any (bất kì)

  anyone, anybody, anything.

+ every (mọi)

  Everyone, everybody, everything.

+ No

  noone, nobody, nothing

prounoun + adj

Ex: someone important to you.

anything meaningful to you.

something neccessary to you.

4. lẫn nhau (Reciprocal)

+ each other : nhau, lẫn nhau (2 vị)

  Ex: They meet each other

+ one another (lẫn nhau /nhau (3 vị trở lên)

We	have to must	help one another

5. Nhân xưng (Personal)

Chủ thể ≠ Khách thể : Khác với tiếng việt
(I) (me) (tôi) (tôi)

NGÔI	Chủ thể (Subject)	Khách thể (Object)
1	I	Me
	we	us
2	You	You
3	She	her
	He	him
	it	it
	They	Them

6. Sở hữu (Porsessive)

NGÔI	Chủ thể (Subject)	Khách thể (Object)	Sở hữu (Porsessive
1	I	Me	mine
	we	us	ours
2	you	you	yours
3	She	her	hers
	He	him	his
	it	it	its
	they	them	theres

7. Phản thân (Reflesive)

	Chủ thể (Subject)	Khách thể (Object)	Sở hữu (Possessive)	Phản thân (Reflesive)
1	I	Me	mine	myself
	We	Us	ours	Ourselves
2	you	You	yours	yourself yourselves
3	She	her	hers	herself
	he	him	his	himself
	it	it	its	itself
	they	them	theres	themselves

§23 - PREPOSITION (GIỚI TỪ)

I, Space (không gian)

1, on : trên

+ On the face.
+ On the table.
+ On the floor
+ On the board

+ on the wall
+ on the ceiling (trần nhà)

BÚT CẦU

2, in (trong)

+ in the class
+ in the school
+ in the glass.

3, at

+ at school ≠ in the school (đang học ở trg)
(ở trg đó: k° nhất thiết đang ở đó)
+ at the tree
+ at the table

4, in front of (trước) / k° gian ≠ tgian (before)

+ in front of the class.
+ in front of her

5, behind : (sau) / đọc "bə" phiên âm "bi")

+ behind her
+ behind the teacher.
+ behind the hut (chòi)

6, Beside (bên cạnh)

+ Beside Mrs Bốn Hao.
+ Beside pen.

7, next to (bên cạnh)

+ next to the room of supervisor

8. **by** : bên cạnh : (trừu tượng) (trang trọng)

+ by my side

9. **between** : giữa (2 cái gì)

+ between pen and book. (k° dùng Among)

10. **Among / amongst** (trang trọng - kinh điển

+ among people
+ among the class.

11. **Under** dưới (trực tiếp)

+ under the table
+ under ceiling

12. **below** dưới (gián tiếp)

+ below the picture / frame (chung)
+ below the fan

II, Time (Thời gian)

1. **at** (giờ) giờ, phút, giây

+ at 2:10 pm (am)
+ at noon (trưa)
+ at dawn, at sunset (hoàng hôn, bình minh)

2. **on** (ngày)

+ On Wednesday + on holiday.
+ on Monday + Amitabha Buddha
(A Di Dà phật)

BÚT CẦU

Amitayus Buddha
vô lg thọ

3. in: năm _ Thế kỷ: (Thập kỷ)
Tháng

+ in December + in the 21st century.
+ in 2020 + in 1900s

4. before : trước ≠ in front of

+ before today
+ before the class.

5. after : sau

+ after tomorrow.
+ after the remester

6. for: khoảng

+ for 90 minuters
+ for century

7. since: mốc tgian

+ since 1:30 pm
+ since my birthday.
+ since 2020
+ since today.

8, within Trong vòng tgian /in

+ within 1 hour
+ in a manite

9, by: Hạn chót

+ by next saturday.

+ by tomorrow

Thứ 4 tuần sau KTra 45'

Speaking text: 40% (2 tiết tới)

REVIEW

I, Pronunciation: Chọn 1 trg 2 transkription

1, 44 Sounds (or) Alphabet and its phonetic

45' bỏ ②, Initial Sequenve of Consonant clusters.

(đầu từ) (or)

Final Sequenve of consonant clusters.

(cuối từ)

II, World class / Grammar: (phải có ví dụ)

1, Noun phrase: adj + N

(or) Verb phrase

2, Noun suffixes (or) Adjective suffixes

phụ tố (hậu tố) N

3, classification of Adverb

phân loại trạng từ (when, wher, how.

(or) Order of Adjectives

4. classification of Pronoun (đại từ)
5. classification of preposition (or)

III, Meditation song:

1, Breathing in, Breathing out.

(or)

Go as a river

2, I am free (or) I am home.

IV, Writing:

1, Introduce yourself / your daily routine.

Spoken Test

1, 20 Vowels (or) 24 consonants.
2, Pronounce these sounds:
3, Read the meditation song:
Breathing in, Breathing out
(or) Go as a river
4, Introduce yourself (or) your daily activities.

PART 3 : SYNTAX
§ 1 : SENTENCE.

I. Review:

1. Sound (Pronunciation)
   (Phonology: cấu trúc âm thanh)

Năm 1 — 2. Words (Morphology)

3. Sentence (Syntax)

Năm 2. — 4. Discours Analysis.
   + History.
   + Philosophy.
   + listen

5. Translation
   + Interpretation.

II. Classification : Phân loại.

1. Length

+ Simple sentence (đơn)
+ Compound sentence (ghép)
  (FANBOYS)
  (For, And, Nor, But, Or, yet, so)

+ Complex sentence (câu phức)

2. Time + Space:

+ Time:
  - Past (quá khứ)
  - Present (Hiện tại)
  - Future (tương lai)
+ Space:
  - Structure (cấu trúc câu)
  - (84, 60, 45)

3. Charactenstus: (Tính chất câu)

+ Khẳng định
+ Phủ định
+ Nghi vấn

4, Direct + Inrect (Trực tiếp + gián tiếp)

+ Direct speech (Trực tiếp)
+ ~~Inkeet~~ speech (gián tiếp)
  Indirect

5, Active + Passive (chủ động + bị động)

+ Active (chủ động) (chủ ngữ hữu tình)
+ Passive (bị động)

Lưu ý: 5 tiêu chí đầu: học biết, q trong từ số 6.

6, Function: (chức năng của câu)

4 chức năng chính của câu:

1 + Imperative (câu cầu khiến) (mệnh lệnh)
2 + Exclamative (câu cảm thán)
3 + Interrogative (nghi vấn → hỏi)
4 + statement (thông tin: tường thuật, khẳng đ)
- 4,1 + Purpose (mục đích)
- 4.2 + Conditional (điều kiện)
- 4.3 + wish (ước)
- 4.4 + Comparative (so sánh)
- 4.5 + Hope (hi vọng)
- 4.6 + Invitation (mời)
- 4.7 + Active voice (trực tiếp)
- 4.8 + Indirect + Direct (gián tiếp)

Meditation song:

BEING AN ISLAND UNTO MYSELF

1, (trở thành 1 hải đảo tự thân)

Being an island unto myself.
As an island unto myself.
Buddha is my mindfulness. chánh niệm.
Shining near, shining far

(toả sáng) Shining face

Dhamma is my breathing
Guarding body and mind
bảo vệ
I am free.

2>

Being an island unto myself
As an island unto myself
Sangha is my five skandhas. (pali: ngũ uẩn
Working in harmony (hoà hợp)
Taking refuge in myself
nương tựa (quy y)
Coming back to myself
I am free, I am free, I am free!

§2 - IMPERATIVE SENTENCE
CÂU MỆNH LỆNH

I> Introduction: order, request, command

II> Classification (phân loại)

Direct (trực tiếp)

Indirect (gián tiếp)

1. Direct Imperative :

* **Option 1** : $\boxed{V_1\ !}$ (duy nhất V)

(giọng điệu + k° cố định → tuỳ vào mình nói)

Ex: 1, Study !
2, Smile !
3, Go !
4, Come !

* **Option 2** :

$\boxed{\text{Be + Adj / adv}}$

Ex: 1, Be happy !
2, Be careful !
3, Be sad !
4, Be lovely !
5, Be quiet !

* Option 3 :

$\boxed{\text{V + N / }\overset{\text{giới từ}}{\text{Preposition}}}$

Ex: 1, Drink water !

2, Drink tea !

3, Come in !

4, Come on !

5, Hurry up ! (nhanh lên)

*** Note**

N1: Trang trọng, ta dùng 2 từ:

"please", "Kindly"

Ex: 1, Smile, please ! dùng văn viết

2, study, please ! văn nói rất trang trg

3, please drink water.

4, Kindly send message to me !

5, Kindly sing a song !

N2: Phủ định, ta dùng:

"Do not" "Don't".

Ex: 1, Do not sleep in the class

2, Pay attention to the board (me)...

(chú ý lên bảng)

N3: Nhấn mạnh, ta dùng

"DO"

Ex :1, Do study please!
2, Do pay attention please!

N4 Nhấn mạnh :
Khẳng định : **Always**
Phủ định **Never**

Ex :1, Always be mindful, (chánh niệm)
be alert! (tỉnh thức)
2, Never sleep in the ~~ca~~ class!

Ex:

1, please be mindful!
2, Always be alert!
3, Don't sleep!
4, Always hamonize!
5, Always sit firmly!
6, Always pay attention to your breath
7, Don't talk!
8, Walk gently!
9, Don't talk in class.
10, Open the door!
11, Don't be late!

12, go to the board !
13, Don't be lazy !
14, Clean the board !
15, Be quiet, please !
16, Be quickly !
17, Sit down, please!
18, Stand up, please!
19, go out !
20, Always go to school on time !
21, Don't litter in the park !
22, Please go this way !
23, Please, don't feed the animals!
24, Don't enter !
25, Don't set up, please !
26, On the fan / off the fan !
27, Read book, please !
28, Keep silent !
29, Lend this book, please !
30, find a book !
31, Hurry up !
32, Don't be late !

33, Don't talk in the class!

34, Chant cutta!

35, Come to main Hall!

36, follow your breath!

37, Go out!

2, Indirect Imperative

a, let : để :

let + N / Pronoun + V_1

Ex: let her sleep! Don't disturb!

let me do it! Don't worry!

Don't panic (hoảng mang)

let us sing a song

let us = let's : hãy cùng nhau

Ex:

1, Để nó ngủ đi!

let it's sleep!

2, Để cô ấy đi chợ đi!

let her go to market!

3, Cứ để họ bơi!

let them swim!

4, Chúng ta hãy đi thiền hành nào!

let us walkmeditation!

5, Hãy cùng nhau suy nghĩ mọi thứ bằng tiếng anh!

let's think everything in English!

6, Hãy cùng nhau hát thiền ca!

let's sing a meditation song!

7, Hãy để tôi yên!

let me live alone

8, Hãy để tôi học đừng làm phiền!

let me learn! Don't disturb!

Homewords: Tìm 10 câu mệnh lệnh:

1, Never be late!
2, Always pay attention!
3, Hang out cloth, please!
4, Control you breath!
5. Check your feeling!
6. Sit down!
7. Walk slowly!
8, go out!
9. Close your eyes, please

10. Never use phone!

---

§3. IMPERATIVE SENTENCE (con't)

B. STRUCTURE :

(NHỮNG ĐỘNG TỪ RA LỆNH)

năn nỉ

Ex: 1, I entreat you to study English.

y/cầu

2, I request you to study English.

ra lệnh

3, I order you to study English.

cầu xin

4, I beg you study English.

S + entreat / request, ask (bảo) / order, tell (nói) / beg, advise (khuyên) + O (N) + to V1

1, Tôi bảo quý vị tụng kinh mỗi ngày.

I ask you to chant the sutta everday

họ

2, Chúng tôi yêu cầu họp thực hành thiền mỗi đêm.

we request them to practice meditation every night.

3. Tôi bảo anh ấy mở cửa sổ.

I ask him to open the doors

4. Họ ra lệnh cho Tôi đi ra ngoài.

they order me to go out.

5. Chúng tôi khuyên cô ấy hãy cười mỗi buổi sáng. (laugh)

we advise her to smile every morning

⑥ Tôi cầu xin họ

I beg them to go to school

I beg myself to be mindful

(to + be + adj)

1, I advise him to do exercise every morning

2, I advise you all to be deligent (tinh tấn)

3, I entreat you to recite Buddha (for) 30 minutes everyday.

4, I request you all to be mindful in (work) (activities) (working)

⑤ I request you not to use mobile phone after 7 pm

(Not + to + V)

6. I request myself to study everyday.

* NOTE:

No + Ving/N

Ex: No parking!
No smoking!
No talking!
No Entry! (phận sự)
No Entrance! (ra)
No Exit! (vào)
No photograph!
No camera!

song of Meditation. (*)

AND WHEN I RISE.

1, And when I rise. (thức dậy) (xuất hiện
let me rise Vui thay khi Phật ra đ
like a bird, joyfully. (hoan hỷ, vui vẻ)

2, And when I fall (chết)
Let me fall
Like a leaf, gracefully, without regret
(thanh thản) (k° hối hận)

3, And when I stand
Let me stand
Like a tree, strong and tall

4, And when I lie
Let me lie
Like a lake, peacefully, calm and still.
(tĩnh lặng) yên bình (an tĩnh) (định tĩnh)

5, And when I work
Let me work
Like a bee, wholeheartedly.
toàn bộ tim (nhất tâm)

6, And when I play.
Let me play.
Like a breeze, refreshingly light and clear. (trong lành)
tươi mát
(gió nhẹ)
wind
rõ ràng

1, I entreat you not to go out after 7pm
I entreat you

2, I request you to
They request
3, They order

4 We beg

5. I ask.

6. I tell

7 I advise

BÚT CẦU

§4 - §5: EXCLAMATIVE SENTENCE
(CÂU CẢM THÁN)

I, Introduction: Emotion and attitude

II, Content:

1, WHAT ? <QUÁ>

a, Option 1:

CN: đếm đc, k° đếm đc
↓
bỏ a/an

WHAT + (A/AN) + ADJ + N !

Ex:

1, What a long table!
2, What a clean class!
3, What a shinning smile!
4, What a cute dog!
5, What a wonderful Dhammo!

b, Option 2:

WHAT + adj + N !

N: số nh
(k° đếm đc)

Ex:

1, What delicious rice!

2, What beautiful flowers!
3, What fresh water !

c, Option 3:

WHAT + (a/an) + adj + N + I meet/see!

Ex:
1, What lovely students I see / meet!
2, What a mindful monk I see.

2, **HOW : QUÁ**

a, Option 1:

HOW + ADJ !

Ex: How lucky !
How good !
How cute !
How great !
How lovely!
How deligent!
How smart !
How wonderful !
How excellent!

BÚT CẦU

b, Option 2 :

HOW + ADJ / ADV + S + V

Ex :

1, How beautiful the flowers are!
2, How beautiful you sing!
3, How tall the tree is!
4, How cute the dog is!

* Dịch :

1, Bài hát hay quá!
→ What a good song!
2, Bạn hát hay quá ta.
→ How beautifully you sing!
3, Đồ ăn ngon quá!
→ How deliciously the food is!
4, Bạn nấu ăn ngon dữ!
→ How deliciously you cook!
5, Thiền viện bình yên quá!
→ What a peaceful monastery / meditation center!

6, Phật ở trên kia cao quá!
→ How high the Buddha is!

7, Sao đau khổ quá vậy!
→ How suffering you are!

8, giáo pháp tuyệt vời làm sao!
→ What wonderful Dhamma!

9, Mạnh mẽ quá!
→ How strong!

10, Chùa này đẹp quá!
→ How beautiful this pagoda is!

11, Lớp học bữa nay ồn quá!
→ What a noisy class today!

12, Ngài XLP thật trí tuệ làm sao!
→ How wise Sariputta is!

13, Vui thay chư Phật ra đời!
→ How happy Buddhas were born/rise!

14, Vui thay giáo pháp cao minh!
→ How happy Dhamma rise!

15, Vui thay Tăng già hoà hợp!
→ How happy Sangha harmonize!

16, Vui thay tứ chúng đồng tu!
→ How happy your community practice!

BÚT CẦU

* TÓM TẮT : dịch chữ "QUÁ" cuối câu.

1, What (quá) : adj + N
2, How (quá) : adj

3, SO / SUCH : QUÁ (trước câu)

a, * SO :

SO + ADJ = HOW

Ex : 1, So simple ! (Quá đơn giản !)
How simple ! (đơn giản quá !)
2, So overlimited ! (Quá đáng !)
3, So clean ! (quá sạch !)

b, * such : như thế ....

SUCH + (A/AN) + ADJ + N = WHAT

Ex :

1, Thu such a wonderful Dhamma !

2, Such a good school !
3, Such a long table !

Song of Meditation :

NO COMING , NO GOING

1, No coming , No going K° gian
No after, No before. Tl gian.

gần
2, I hold you close to me
buông
I release you to be so free
trở thành
3, Because I am in you
And you are in me (2 times)

§6 - INTERROGATIVE SENTENCE (QUESTION)

I. Introduction.

II. Content :

1, Wh. Question (thông tin)
2, Yes/ No question.
3, Embedded question (câu hỏi nhúng)
4, Tag question (câu hỏi đuôi)

BÚT CẦU

1, Wh_ Question : Câu hỏi thông tin.

What? who? where ?
How? why ? when ?
which ? whose ? How far? How long ?
what time? How many ? How much ?

a- Option 1 : (câu hỏi khơi khơi)

Ex :

1, How to do ?
2, what to do ?
3, when to finish the class?

WH + to V1 (N) ?

4, Why to smile ?
5, How to make a pizza ?
6, How to chant sutta?
7, How to be happy?
8, How to have peace ?
9, How to attain Nibbana?

10, How to practice meditation?
11, What to eat this afternoon?
12, what to drink tomorrow morning?
13, what to study?
14, what to plant there?
15, why to be happy?
16, why to cry?
17, why to be sad?
18, How to study English well?
19, when to go to maket?
20, when to go to school?

BTVN: Đặt 10 câu hỏi.

1, what to cook / smile / look / sing / listen / write / cry?
2, what to chant sutta?
3, what to eat this afternoon?
4, what to learn this evening?
5, what to be sad? / happy / hate / angry /

* Who

1, who to make cake / cook / plant / write / talk / /spe
2, who to teach Enghish?

3, who to chant sutta this morning ?
4, who to go to market today ?
5, who to guide sitting meditation ?

Where

1, where to find / lost ?
2, where to eat lunch ?
3, where to chant sutta ?
4, where to sleep to night ?
5, where to learn to night ?

How

1, How to be spicy ?
2, How to sleep well ? / study well ?
3, How to be new ?

Why.

1, why to have to chant sutta ?
2, why to study E ?
3, why to get up late ?
4, why to talk a lot of ?
5, why to be hate /

what time?

1, what time to get up?
2, what time to go market?
3, what time to eat lunch?
4, what time to go out?
5, what time to sleep?
6, what time close the doors?

How many?

1, How many to book?
2. How many to people?

How much

1, How much to water?

§7 - QUESTION. (cont').

b, option 2:

Ex: 1, why to smile? → why do you smile?
2, why to look at me?
→ why does she look at me?
3, How to practice meditation?
→ How do we practice meditation?

4, why to sleep in the class?

→ why does the dog sleep in the class?

5, what time to go to market?

→ what time do they go to market?

Do: you, we, they, I.

Does: she, he, it

1, Wh + do/does + S + V_1 ?

1, why happy?

Ex: → why to be happy?

→ why are you happy?

2, why worried?

→ why ~~she~~ is she worried?

3, why late?

→ why are they late?

4, why sad?

→ why is he sad?

5, why mad?

→ why am I mad?

are : you, we, they
is : she, he, it
am : I

Thông tin về chủ ngữ

2,

Wh + is / am / are + S + adj?

c, Option 3 : (Thông tin chủ ngữ) — to be (1)
\ V_1 (2)

Ex: 1, I am who?
→ Who am I?
2, Who is the teacher in class?
3, What is Dhamma?
4, you are how?
→ How are you?
5, What is the table? (a table)
6, What is beautiful? (excellent!)
7, Why is so (tại sao như vậy)
8, Why is such (___ như thế)

Tobe (1)

Wh_ + is / am / are + N / adj?

V_1 (2) : Wh_ V_1 + N

wholesome / unwholesome.

Ex : 1

2

3

Ex : 1, who teach English in our class ?

Who

2, who cry overthere ? (đằng kia)

3, who smile hackly in the class ?

cười nham nhở

4, who make you sad ?

5, who make you angry ?

6, who cause her crazy ? land

7, who plant the sweet patato in this ?

8, who want to learn E / go to suppermarket !

What :

1, what force you study here ?

2, What cause the true Dhamma spread everywhere !

(lan toả)

3, what make you surprize ?

4, what make you laugh /f/ ?

5, Your birthday is when ?

→ When is your birthday ?

Homeword: Cho 5 ví dụ TH2, TH3.

Song of meditation : (*)

PLEASE CALL ME BY MY TRUE NAME'S

niềm vui
1, My Joy's/ like spring/ so warm
nở
It's makes / flowers bloom /all over the earth.
nỗi đau a river
2, My pain's / like ~~arrives~~ of tears.
tràn trề đổ
So Vast/ it fills the four oceans.
ĐC 3, Please call me ↑by my true name's ↑
So I can hear ↑ all my cries and laughter
(at once) ngay tức khắc
So/ I can hear/ that my joy/ and pain are one
4, Please call me / by my true ~~na~~ name's
để (So that) I / can (wake up.) thức tỉnh
And the door/ of my heart/ could be left
open ? \3
lef

I am like father / mother. (giống)

BÚT CẦU

1 What do you like about it ?
2. where do your parents alive ?
3. what does your father do ?
4. what is your email address ?
5. who do you work for ?
6 where does she work ?
7. when can I see you again ?
8. what is the date today ?
9. what is the temperature ?
10. who help you learn ?
11. where plant this tree ?
12. what make you peace ?
13 who teach you practice meditation ?

§8. YES / NO QUESTION.

I, Introduction :

Question → Answer : → yes
↘ No.

II. Content :

– to be
↘ V_1

1, Tobe : (adj/N)

*** adj !**

Fine ? are you fine ?
OK ? is she ok ?
Happy ? are we happy ?
Good ? is this class good ?
Clean ? is this room clean ?
Beautiful ? is That flower beautiful ?
Crazy ? am I crazy ?
wonderful ? is Dhamma wonderful ?
Sleepy ? is He sleepy ?

Is/am/are + S + adj/N ?

is	She, he, it.
are	They, we, you
am	I

Ex: Is English difficult ?
Is your pagoda far ?
Is talking English easy ?

Noun :

1, Are you nuns. ? / are you a nun ?

2, Is she your master ?

3, Am I your English teacher ?

4, Are they monks ?

5, Is monday ?

6, Is he a student ?

7, Is she your supervisor ?

8, Is Been your boss ?

2, V_1

Do / Does + S + V_1 ?

Ex : 1, Do You play volleyball ?

2, Does he drink tea ?

3, Do I teach english ?

4, Do They like learning English ?

(to V)

Do : you, we, they, I.

Does : He, she, it

1, Does he eat this cake ?

2 Do you speak E ?

BÚT CẦU

3, Does he plant this tree?

4, Do they practic meditation ?

5, Does she sent message?

6, Do you make this call?

7, Do you direct this course?
   guide
   intruct

8, Does she teach meditation?

*Note:

N1: Động từ khuyến khuyết có thể thay "Do/ Does".

(can, could, may, might, will,...)

Ex 1, Can I help you ?
(may, might...)

2, May you help me?

3, Will we practice meditation ?

4, Could she play football?

N2: Sự lựa chọn trong câu hỏi Yes/No
(choice in Yes/No question)

BÚT CẦU

1, Do You drink tea or coffee ?

2, Do ~~we~~ want to practice meditation or
to chant sutta ?

3 Is That flower beatiful or ugly?

4 Am I mad or crazy ?

5, Do you want to get up or to sleep ?

E

1, Bạn muốn chơi cầu lông hay chơi bóng bàn
→ Do you want to play badminton or table - tennis?

2, phòng học sạch hay dơ?
→ Is The class clean or dirty ?

3, Ngày mai đi học hay đi chơi?
→ Do to study or to go out tomorrow ?

4. Giáo pháp tuyệt vời k?
→ is Dhamma wonderful ?

5. Anh ta cười hay khóc vậy ?
→ Is he laughing or crying ?

6. Trời lạnh hay trời nóng.
→ Is it cool or hot ?

7, Kiến túc xá tối hay sáng ?
Is the dormitory dark or light ?

8, Anh văn phật pháp dễ hay khó ?

→ is Dhamma Enghish easy or hard ?

9, Bạn muốn hồng trà hay trà sữa ?

→ Do you want pink tea or milk tea ?

10, Thầy dạy tiếng anh hay tiếng pháp ?

→ Does the teacher teach Enghish or France ?

§9 - EMBEDDED QUESTION

I, Introduction :

1, Yes/ No Question (1)

2, Wh. Question. (2)

(1) + (2) — Embedded Question.

(1) + (1) - Embedded Question.

II, Content :

1. Option 1 : (1) + (2)

Yes/ No Question + Wh. Question

* Note : Các cụm từ hỏi phổ thông biến trong (1)

(1) 1, Do you know ?

(2, Do you understand ?

(1) 3, Can you tell me?
(1) 4, Could you please tell me?
5, Do you realize? (nhận ra)
6, Do you feel?
7, Can you share?
8, Are you sure?
9, Can you explain? (g' thích)
10, Do you have my idea?

cốt lõi

Examples:

1, Can you share how to practice meditation?
2, Do you know who the Buddha (is)?
3, Can you explain why we study Dhamma English?
4, Can you tell me how to go to thien An pogada?
5, Do you understand what the Dhamma (is)?
~~6,~~ Các động từ (To be) chuyển ra sau.
Các trợ động từ (do/does).

talk
right View ?

1, Thầy có thể g' thích chánh kiến là gì
→ Can you explain what the Right View is?

2, Bạn có thể cho tớ biết bây giờ là mấy giờ k
→ Can you tell me what time it is now ?

3, Bạn có thể g' thích làm sao có thể hạnh phúc trong cuộc đời này k?
→ Can you explain How happy
in this lif.

4, Bạn có nhận ra điều gì khiến tôi vui k?
→ Can you realize what cause me happy?

5, Bạn có cảm nhận được ai làm tôi buồn k?
→ Do you fell who make me sad!

6, Bạn có biết khi nào chúng ta thi cuối kì k?
Know when we talk

7, Bạn có thể hỏi cô quản chúng ngày mai mấy giờ đi chùa k?
→ ask tomorrow what time

8, Bạn có biết ai làm trụ trì chùa này k?
who the abbot monastery is

talk
right view?

1, Thầy có thể g' thích chánh kiến là gì
→ Can you explain what the Right View is?

2, Bạn có thể cho tô biết bây giờ là mấy giờ ko
→ Can you tell me what time it is now?

3, Bạn có thể g' thích làm sao có thể hạnh phúc trong cuộc đời này ko?
→ Can you explain How happy
in this life.

4, Bạn có nhận ra điều gì khiến tôi vui ko?
→ Can you realize what cause me happy?

5, Bạn có cảm nhận được ai làm tôi buồn ko?
→ Do you feel who make me sad!

6, Bạn có biết khi nào chúng ta thi cuối kì ko?
Know when we talk

7, Bạn có thể hỏi ni cô quản chúng ngày mai mấy giờ đi chùa ko?
→ ask tomorrow what time

8, Bạn có biết ai làm trụ trì chùa này ko?
who the abbot monostery is

9, Bạn có thể cho tôi biết làm sao đi đến đó k?

→ have go to there.

10, Bạn có thể giải thích tại sao chúng ta nên hành thiền k?

→ explain why we should practice medit

2, Option 2: (1) + (1)

Yes/No + Yes/No

* Note:

ta dùng "If" (liệu rằng)

"Whether" (liệu rằng)

ở giữa 2 câu (1)

Example: (Ex, Eg) cách đọc

lấy 2 chữ đầu nối

1, Do you know whether there is a tiger in this forest (or not) (hay k?)

2, Do you know If he likes tea or coffee?

3, Do you hear whether we have no class next week?

1, Do you know whether it rains (or not) ?

2, Do you know if my master is in pagoda ?

3, Do you know whether we can speak Vietnamese?

~~4,~~

Note :

Trong câu hỏi phức các cụm từ hỏi trong loại (1) bằng các từ khẳng định.

1. I don't know.
2. I don't understand.
3. I wonder. (từ hỏi)
4. let's ask. (hãy hỏi)

WHENEVER I WAKE UP.

1, Whenever I wake up, I feel happy
Aware of my eyes, I feel happy.
Aware of my health, I feel happy.
Because I have learned to look deeply.

2, Whenever I walk, I feel happy.
Whenever I sit, I feel happy.
Whenever I rest, I feel happy

Because I have learned to look deeply.

§10_ CÂU CHÚC

I_ Review.

Function

- Imperative
  - → Direct.
  - → Indirect.
- Exclamative
  - → what
  - → How
  - → so / such.
- Interrogative
  - → Yes / No
  - → Wh_ question
  - → (1) + (1) , (1+2) embedded
  - → tag
- Declarative (statement)
  - → time → past / present / future | Tense
  - → space.
  - simple / Compound / complex

II _ Content:

1. Have : chúc (câu chào)

Have + a/an + adj + N!

Ex: 1, Have a nice day! (to you)

2, Have a good morning! ⇒ good mornin

3, Have a good afternoon!

⇒ good afternoon!

4, Have a good evening!

5, Have a good night to you!

6, Have a happy birthday! (to you)

7, Have a wonderful birthday! (to you)

8, Have a happy new year to you!

9, Have a peaceful new year to you!

10, Have a happy wedding to you!

11, Have a happy journey!

Verb

12, Have a safe trip!

13, Have a safe and sound trip!

bình an vô sự

2. May : (chúc / nguyện (cầu) < V_1 adj

(a) Option 1 :
(V_1)

$$\boxed{\text{May} + S + V_1 + (N)\,!}$$

Ex : 1, May you attain Nibbina soon !
2, May you get enlighterment and salvation
(giác ngộ) (g/thoát)
3, May you have good health, wealth and wisdom ! (c/c giàu có) (trí tuệ)
4. May you get success !
get peace !
5, May you achieve the higher in your career !
6, May you achieve Arahānhood !
Buddhahood !

(b) Option 2 : (adj)

$$\boxed{\text{May} + S + \text{be} + \text{adj}\,!}$$

1. May I be happy !

2, May you be peaceful !
3, May you be healthy !
4, May you be successful. !

May you be healthy in body, peaceful in mind
happy in life, and successful in career !

(V3ed → adj)

* 5, May you be filled with love and kindness !
compassion and wisdom !
(bi) (trí)
nguyện cho con đủ
compassion, wisdom and courage
(bi) (trí) (dũng)

Nguyện cho con thoát (free from)

* 6, May you be free from hated !
(khổ)
7, May you be free from suffering in body
, suffering in mind
8, May you get happyness and peace !
9, May you be free, defilements. (phiền não)
from

(c) wishing / wish : (wishing: trang trọng)

BÚT CẦU

memorible: đáng nhớ

Ex: 1, wishing you a happy birthday!
2, wishing you a happy new year!
3, wishing you health and peace!
4, wishing you security, good health
and properity! (an khang thịnh vượng)
5, wishing you be filled with happness,
joy and success! calmess
6, wishing you plain sailing!
(6) = (7) (thuận buồm xuôi gió)
7, wishing you go off without a hitch!
8, wishing you great luck and
great profit! (đại cát đại lợi)

* Note:

(1) chúc mừng: Congratulations!
(Congrats) (to you)!
→ Big congratulations!
→ many many
→ heartfelt congratulations!
→ congratulations on your success!
on your performance
(trình diễn)

§ 12. TIME.

I. Introduction:

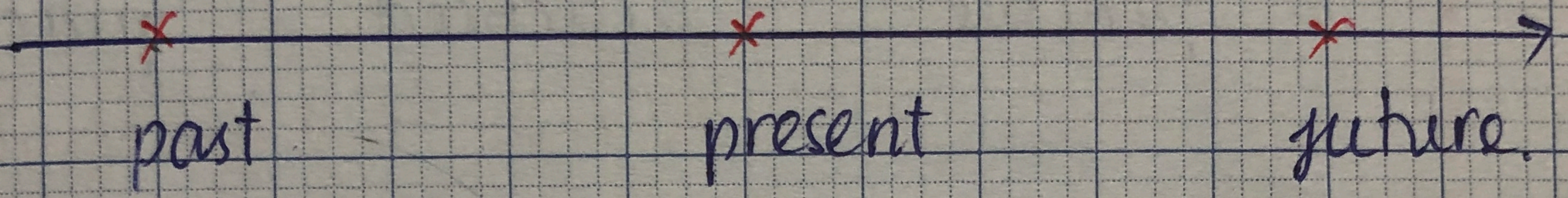

II, Verbs in time:

(*) : Review.

VERB $\xrightarrow{\text{space}}$ V + to V , V + Ving , Model verb + V

$\xrightarrow[\text{time}]{}$ V_1 (present) V_2 (past) V_3 (perfect)

(*) Thần chú "ed"

Quy tắc biến "ed". (Regular)

Ex:	V_1	V_2	V_3.
	- learn	learned	learned.
	- study	studyed	studyed
	- look	looked	looked
	- want	wanted	wanted

smile	smiled	smiled
pass	passed	passed
walk	walked	walked
play	played	played
chant	chanted	chanted
practice	practiced	practiced

III, Irregular Verbs:

(1) Quy tắc "ed": V1 → V2 → V3.

(2) Irregular → Không theo quy tắc "ed".

1. Group 1: A = A = A

	V1	V2	V3
1	cut	cut	cut
2	cost	cost	cost
3	hit	hit	hit
4	hurt	hurt	hurt.
5	let	let	let
6	put	put	put
7	read /i:/	read æ/	read. /æ/
8	shut	shut	shut

2, group 2 : A = B = A.

	V1 ≠	V2	V3
9	come	came	come.
10	become	became	become.
11	run	ran	run

3, group 3 : A = A = B.

	V1 =	V2	V3
(đập) 12	beat	beat	beaten.

4, Group 4 : A ≠ B = B.

d)

	V1	V2 =	V3	
13.	teach	taught	taught	(o:t)
14.	buy	bought	bought	
15.	fight	fought	fought	
16	think	thought	thought	
17.	bring	brought	brought	
18.	catch	caught	caught.	

b)

	V1	V2	V3	
19.	pay	paid	paid	/d/
20	repay	repaid	repaid.	

	21.	lay	laid	laid	
	22.	Say	Said /ei/	Said	
c,	23	Send	sent	Sent	/t/
	24	lend	lent	lent	
	25	spend	spent	spent	
	26	bend	bent	bent	(bẻ cong)
	27	Rend	Rent	rent	
d,	28	find	found	found	
	29.	may	might	might	
	30	get	got	got.	
	31	hold	held	held	
	32	hang	hung	hung.	
	33	sit	sat	sat.	
	34	leave	left	left	
	35	have	had	had.	
	36.	hear	/ə/ heard	heard	
	37	build	built	built	
	38	lead	led	led	

(thất bại)

39	lose	lost	lost
40	stand	stood	stood
41	understand	understood	understood
42	sell	sold	sold
43	smell	smelt	smelt.
44	tell	told	told
45	win	won	won
46	spell	spelt	spelt.

5. Group 5 : A = B = C

a,	47	sing /i/	sang /a/	sung. /u/
	48	ring	rang	rung
	49	begin	began	begun
	50	drink	drank	drunk.
	51	sink (chìm	sank	sunk
	52	swim	swam	swum
b,	53	bear	bore	born.
	54	wear (mặc)	wore	worn
	55	swear (thề)	swore	sworn
	56	tear (xé)	tore	torn.
c	57	blow (thổi)	blew	blown.

BÚT CẦU

58	know	knew	known
59	throw	threw	throw
60	grow	grew	grown
61	fly	flew	flown
d) 62	steel	stole	stolen
63	wake	woke	waken
63	awake	awoke	awaken
64	break	brok	broken
65	speak	spoke	spoken
66	drive	drove	driven
67	write	wrote	writen
68	take	took	taken
68	give	gave	given
69	eat	ate	eaten
70	forgive	forgave	forgiven
71	be	was /were	been
72	do	did	done.

§14. PRESENT.

Hiện tại đơn thuần.

1, Simple:
→ Truth (giản) (chân lý)
→ Self : (mạn) (bản ngã) (habit)

a, Truth:

To be : is ; am ; are.

V1

* to be : **S + is/am/are + adj/N**

Ex: 1, I am a teacher
2, You are a student.
3, This is a mic
4, That is a fan
5, That flower is beautiful
6, This table is short.

is : He, she, it, N số ít.

am : I

are : You, we, they, N số nhiều.

* V_1 : **S + V_1(s/es) + (O)**

Ex: 1, The earth turns around the sun.
2, Warter boils at 100°C
(Cel degree)
3, The sun rises in the east.
mọc
4, the sun sets in the west.
lặn

h, Self (habit) : usually, alway, sometime, often

Ex:

1, I drink coffee every morning.

2, I often drink hot water every afternoon

3, I get up at 4 am. everymorning.

(5 ví dụ thói quen, sở thích của mình)

4, I like playing bedminton.

2, Continuous

S + is/am/are + Ving.

Ex: 1, I am teaching English in the class.

2, She is writting a lesson.

3, You are looking at me.

4, we are breathing

(5 ví dụ hiện tại tiếp diễn)

3, Perfect

S + have/has + V_3 +

Ex: 1, I have become a monk for 20 year.
Since 2001

2, We have learned English for 9 months.

3, You have stayed here for 1 year so far
cho tới bgiờ

4, Thong The has stood for 2 minitse.

5, We have known one another for 9 months.

6, I have got short night for 12 years.

7, I have been far away my master for
3 months.

8, I have worn this brown robe for 5 years
y áo

4, Perfect continuous:

S + have/has + been + Ving

Ex:

1, We have been studying English for 20 minu

2, (ngủ 1 giấc từ tối đến sáng)

She has been sleeping for 45 minuties.

3,

Island of thuself.

1, Breathing in, I go back
To the island within myself.
There are beautiful trees
within the island.

2, There are clear streams of water (thác [illegible])
there are birds.
Sunshine and fresh air. (tia nắng [illegible]) ([illegible])
Breathing out, I feel safe.
I enjoy going back to my island.

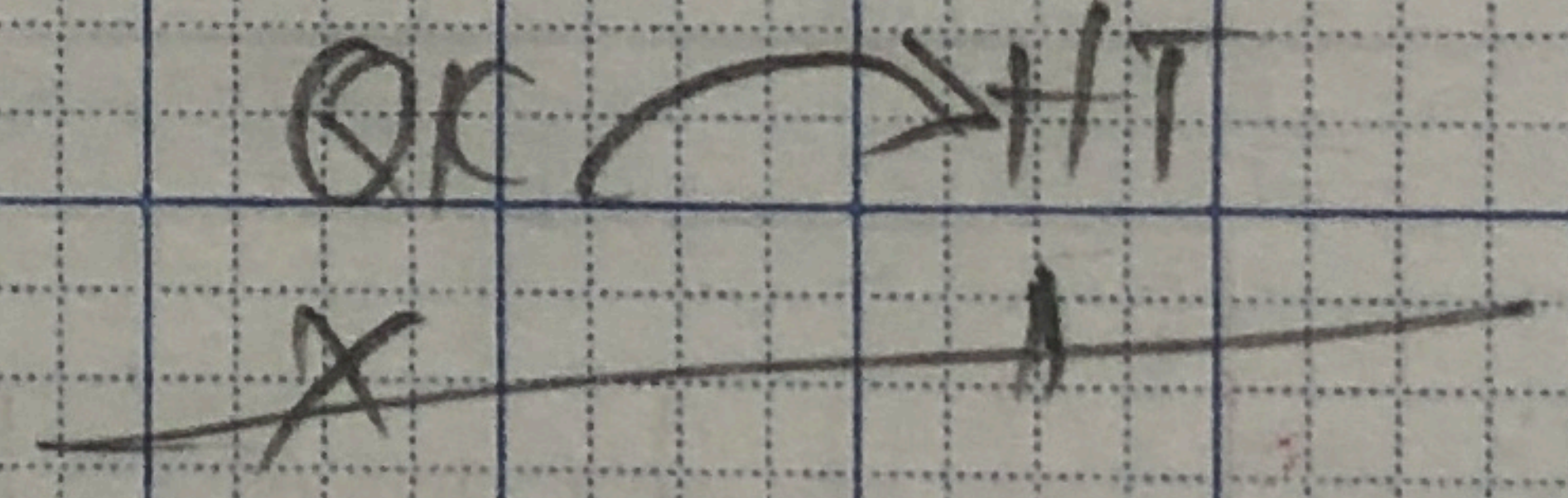

perfect:
1. I have studied English for 1 year.
2. I have been an nun for 6 years.
3. She has taught us English since 2015.
4. they have lived here since last year.
5. I have looked at my phone for 15 minutes.

perfect continuous:

1. She has been sitting in class for 2 hours.
2. They have been watering in the garden for 30 minutes
3. My master has been walking in the yard since lunch time.
4. She has been eating for 5 minutes.
5. They has been cooking in the kitchen since 10am

§15. PAST

1, Simple : S + V_2

Ex : go → went. to class yesterday

walk → walked. on the road last afternoon Illuskations

learn → learned. the sutra of 100 last morning

write → wrote. a lesson last night pudarika

chant → chanted. sutra of Saddharma 2 night ago

practice → practiced. meditation

Tobe : was : I, She, he, it.

were : you, we, they

* note 1 : Adverbs :

+ last : last night, last week, last month, last year

+ ago : 1 day ago, 5 munites ago, 2 years ago.

* note 2 : Những hành động đã chấm dứt trong hiện tại.

Ex : I was a student.

I liked coffee (ngày nay k0 thích cf)

⇒ Muốn nhấn mạnh là không còn nữa.

2. Continuous :

S + was/were + V-ing

Ex :

1, 3h50 am this morning, I was brushing my teeth

2, 6h30 am this morning, I was doing my duty (cầu nguyện)

3, This time, two years ago, I was staying at my pagoda.

4, 8h30 pm last day

5, 11h30 am this lunch, I was eating

This time, 5 years ago I was working

10 pm last night we were practicing meditation at Main hall.

5, 5pm last afternoon, I was surfing internet.
6, 8 am this morning, I was studying Dhammapāda.

3, Perfect:

$\boxed{S + had + V_3}$

Ex: 1, Before I chanted Sutta, I had bathed.
2, Before I had dinner, I had washed my hand.

- Chant sutra → Read book → Have breakfast → Do duty → Do homework.

1, before I read a book, I had chanted sutra
2, before I had breakfast, I had read a book.
3, before I did duty, I had had breakfast.
4, before I did homework, I had done duty.
5 before I got up, I had done homework.

- have breakfast → review the lesson → go to the class → have lunch → take a nap.

1, before I reviewed the lesson, I had had breakf
2, before I went to the class, I had reviewed the lesson
3, before I had ~~had~~ lunch, I had gone to the cla.
4, before I took a nap, I had had lunch.
5, before I went out, I had taken a nap.

4, Perfect continuous: (để nhấn mạnh).

S + had been + V-ing

Ex:

1, Before I read a book, I had been chanting sutra.

§16. FUTURE

Hồi tưởng

---

1. Simple: Will + V1 Will, shall

Ex:

1, This afternoon we will have dinner together

2, Tomorrow, I will study the history of Indian Buddhism.

3, Next moday, I will take the 45 min test.

4, Next two years, I will graduate from Nguyễn Thiếu.

2. Continouns : Hành động diễn ra tg lai.

will be + V-ing

Ex: 1, This time tomorrow, I will be learning. (sleeping.)
2, 5pm today, I will be having dinner
3, 7:30 pm tonight, I will be chanting sutta
4. 9h pm tonight, I will be hanging out the mosquito - net.

3. Perfect:

will have + V_3

Ex:
1, by 4h45' pm, I will have learned English for 90 minutes.
2, 8 pm tonight, I will have chanted sutta
3, Next year, lien lạc will have become a nun for 4 years.

4. In 2023, I will have graduat from the this school.

5, By the end of this year. I will here taught English her for 1 year.

6, The Buddha will have passed away for 2565 years.

The Buddha will have attaned mahaparinibbana for 2565 years

4, Perfect continuouns :

will have been + V-ing

Ex:

1, By the end of this year. I will have been breathing for 20 years.

2, I will have been waiting you for 2 hours when you arrive.

3, The dog will have been sleeping in the class for 90 minutes by 5 pm.

16 Exercises of minful breathing

1, Breathing in a long breath, I Know I am
breathing in a long breath.
Breathing out a long breath, I Know I am
breathing out a long breath.

2, Breathing in a short breath, I Know I am
breathing in a ~~long~~ short breath.
breathing out a short breath, I Know I am
breathing out a short breath.

3, Breathing in, I am aware of my whole body
Breathing out, I am aware of my whole body

4, Breathing in, I calm my whole body.
Breathing out, I calm my whole body.

§17 - REVIEW

I, Review :

Sentence
- 1, Imperative
- 2, Exclamative
- 3, Interrogative
- 4, Declarative
  - Time (30%)
    - Present (1)
    - Past (2)
    - Future (3)
  - Space (70%)
    - Simpl
    - Conpound
    - Complex

Time

past	present	future
(1) Simple V₂ (was/were)	(1) Simple V₁ (is/am/are)	(1) Simple will + V₁
(2) Continuous was/were + Ving	(2) Continuous be + Ving	(2) Continuous will be + Ving
(3) perfect had + V₃	(3) perfect has/have + V₃	(3) perfect will have + V₃
(4) perfect continuous had + been + Ving	(4) perfect continuous has/have + been + V-ing	(4) perfect con will

II. Practice:

III. Note: (Tương lai + tiếp diễn)

1. Structure: is / am / are + going to + V_1.

- (đang tới và sắp tới)
- dự định (tg lai gần) ⇒ dự định (sắp, sẽ)
- giống ví dụ : will (Near future)

Ex: (đầy đủ..

1, I am going to come back my temple.
2, I am going to discuss about Buddhism. (will)
3, We are going to travel India
(chắc chắn)
4, I
5,

2, Would + have + V_3.
(lỡ ra...)

would
might
must + have + V_3
could
should

Ex: We should have learned English this afternoon.

BÚT CẦU

2. We could have taught English here for 3 years

3. We might have been off class in this morning

4. I could have called my master in this morning

5. I should have gotten up early in this morn

6. I might have learned meditation song

Homeworks:

1. lẻ ra chúng ta phải học bài thiền ca.

→ We must have learned a meditation song

2. lể ra một vị tu sỹ phải hành thiền mỗi đêm

→ A nun must have practiced meditation everynight.

3. lẻ ra bạn nên tập thể dục mỗi ngày.

→ You should have done excersice everyday.

4. lẻ ra trời mưa rồi

→ It might have rained

5. lẻ ra về sớm rồi.

→ We might have gone back earlier

6. lẻ ra Thầy Đông Kim đã tới đây rồi.

→ Mr Dong Kim could have been here.

7. lẻ ra bây giờ tôi đã về chùa rồi

→ I would have gone back the temple.

8. Lẻ ra bây giờ tôi có thể nói được tiếng anh.

→ I could have spoken English now.

9. Lẻ ra tôi không nên cho bài tập về nhà.

→ I should not have given homework.

10. Lẻ ra thầy nên cho câu cuối.

→ The teacher should have given the last sentence.

(cụm từ trang trọng → adj ≠ V)

§18 _ SIMPLE SENTENS.

I, Structure 1: Cấu trúc use nh̃ nhất.

be + adjective + preposition + N/Ving

1, (be) good at: giỏi về cái gì / làm cái gì?

Ex: 1, I am good at English.

2, I am good at cooking the

3, I am good at sleeping in class.

4. I am good at paying homage to the Buddha

5, I am good at chanting sutra.

2, (be) bad + at dở / tệ cái gì / làm cái gì đó

(cắm hoa)

Ex: 1, I am bad at decorating flowers
2, I am bad at singing
3, I am bad at making cakes.
4, I am bad at computer / chinese.
(ancient · chinese)
(modern chiese)

3, (be) thankful + to

1. I am thankful to you (for your advice)
2. I am thankful to the Buddha. for his teachings
3, I am thankful to my parents for their care.

4, (be) grateful to : tri ân ai đó.

Ex: 1, I am grateful to my master for her encouragement.

(lòng vị tha)

2, I am grateful to you for your altruism

5, **(be) sorry about / for** (về / vì)

Xin lỗi về / vì điều gì.

Ex1:

1. I am sorry for this inv
2,

6, **(be) fond of** thích cái gì / làm gì !

1, I am fond of reading books.
2, I am fond of Coming back my pagoda
3. I am fond of dringking tea (every morning)

8. **(be) keen on** thích cái gì / làm gì ?

Ex: 1, I am keen on eating sweet porridge (chè) / sweet soup)

2, I am keen on hearing Dhamma.

friends

3. I am keen on playing Volleyball.

8, (be) interested in thích...

Ex:

1, I am interested in watching movie/film

2, I am interested in Buddhist studies

9, (be) hateful to ghét cái gì / ai đó.

Ex:

your làm ồn ĩ

1, I am hateful to you for disturbave

2, I am hateful to the dog (gor)

10, (be) worried about lo lắng về ai / về cái gì

Ex:

1, I am worried about coming exam.

2, I am worried about the pandemic covid_19.

3, I am worried about your future.

Climate change / being in NAST pace

A, I am worried about not coming back.

11, (be) anxious about lo lắng về cái gì.
/ʃəs/

Ex:

1, I am anxious about the weather in Binh Định porovince.

2, I am anxious about English.

12, (be) afraid of Sợ ai / làm gì / cái gì?

Ex: I am afraid of ghost. / snake / sunshine
I am afraid of being tested by my teacher.
I am afraid of speaking in public.

13, (be) frightened in Sợ hãi.

≠ like

14, (be) similar to giống ai / cái gì.
giống bên ngoài.

Ex: I am similar to my father

personality

2, I am similar to Africans.

15. (be) different from — khác nhau

dữ giỉn mặt.

Ex: 1, I am different from you
2, Buddhism, is different from hinduism
3, My country is different from your country.

1, Imperative Sentence.
2, Exclamative sentence.
3, Yes/No question.
4, Wh. Question.
5, Embedded Question.
6, Structures of "Have", "May" and "Wish".
7, Present Tenses.
8. Past Tenses
9. Future Tenses.
10. No coming. No going.

PACE

a, **AT** (bên ngoài)

(*) Mental Reponse (Phản ứng tâm lý)

Ex: 1, I am shocked at your silence.
2, I am suprised at your smile.
3, I am amazed at your marksheet.
4, I am angry at your mistake.

(*) Inner skills (các kỹ năng bên trong)

1, I am good at sleeping.
2, I am bad at English.
3, I am skilled at chanting sutta.
4, I am clever at Maths.
(tỏ sáng)
5, I am brilliant at speaking chinees.

b, **Of** chấp trước: thân và tâm

(*) physical states: (trạng thái tâm lý)

Ex: 1, I am greedy of eating, sleeping,
tham
and playing.
2, I am afraid of sworm;
toàn thân
3, I am aware of my whole body.
biết
4, I am conscious of my breath.
ý thức
5, I am thinkful of the future.
suy nghĩ

thông minh về

6, I am ashamed of faults.

7, I am capable of sitting meditation
có khả năng
for 5 hours.

c, **To** (Kết nối) liên quan hành vi (bên tro

(connection with behavior)

Ex1 : 1, I am thankful to my master.

2, I am grateful to my friend.

3, I am married to her / him

4, I am attached to world of Sa bà
dính mắc
the life here

5, I am addicted to milk tea
nghiện

d, **With** kết nối bên ngoài.

acquainted with.

Ex : 1, I am familiar with the life here
quen
(Nguyễn Thiều)

2, I am connected with the world of gods
chư thi
chư thiê

||

3, I am associate with your style

thics { front of : [illegible]
interrested in : chìm đắm

e, **For** (purpose , reason)
(mục đích , nguyên nhân)

Ex: 1, I am ~~ta~~ thankful for your help.
2, I am grateful for your advice.
3, I am sorry for my cruelty (thô bạo)
4, I am famous for my silence. tomaur
5, I am reponsible for the breadfast

f, **IN** bên trong (chìm đắm)

Ex: 1. I am interested in reading books.
2, I am delighted in your success.
hoan hỷ
3, I am comfortable in ~~my~~ class.
4, I am lucky in my life / exam.
5, I am skilled in preaching dhamar
(kỹ năng hoà nhập.) [illegible]

≠ skill at : chỉ có kỹ năng.

g, **from** (chỉ : khoảng cách, xa dung cham, dính mắc)

Ex: 1, I am different from you.

2, I am free from suffering.
thoát khỏi khổ đau

3, I am safe from the pandemic
covid - 19.

worry about, liên quan about.
jealous (ghen tỵ) ___ of
bến trong quả tối (of)

BTVN: Mỗi cụm từ cho 3 ví dụ

1, I'm good at cooking.
2, She's good at English.
3, He's good at teaching
4, I'm bad at speacking in public
5, She's bad at gardening.
6, He's bad at painting.
7, I'm thankful to you for your instruction
8, She's thankful to me for my incouragement
9. I'm thankful for her for the gift.
10, I'm sorry for my indifference.
11. She's sorry about her ignorance.

12. They are sorry for their misundertanding

13. I'm keen on going jogging.

14. She's keen on reading books.

15. They are keen on chatting together.

16. I'm interested in listening English.

17. I'm interested in Dharma.

18. She's interested in in listening to music.

19. I'm fond of meditation.

20. I'm fond of travelling around the world

21. I'm hateful to you for your blame.

22. I'm worried about he future.

23. I'm worried about my plan for next month.

24. I'm anxious about my coming exam.

25. I'm afraid of hight.

26. She's anxious about her interview.

27. They are anxious about their performance

28. She is afraid of the crowd.

29. I'm frightened in seeing accident.

30. She's frightened in being arrested

31. She is similar to my sister

32. I am similar to my father

33. They are similer to

34.

35.

$$\begin{tikzcd}\text{Verb} \arrow[r] \arrow[r, bend left] & \text{Adj} \arrow[r] \arrow[r, bend left] & \text{N}\end{tikzcd}$$

1,

2,

3,

2, Structure 2

STRUCTURE "It" (Dummy subject)

a, Option 1:

$\boxed{\text{It's adj + to } V_1 + (N)}$ It is = It's (that...)

Ex : 1, It's nice to meet you.

Khi (k° dùng when).

2, It's Difficult to study English.

3, It's easy to play game.

(Khi nói k° cần It)

4, It's wonderful to hear Dhamma.

It's : chủ ngữ giả
chủ ngữ thật

for someone : me, you, her, him, them, us.

(*)

⇒ $\boxed{\text{It's + adj + (for someone) + to } V_1 \text{ + (N)}}$

5, It's good (for me) to do charity.

6, It's bed (for me) to cheat in exam
gian lận

7, It's meaningful (for me) to renounce a
ý nghĩa — Xuất gia
family life.

8, It's significant for me to keep silent
ý nghĩa — in the class.

9, It's honourable (for me) to teach E
Vinh dự — here.

10, It's priviledged (for me) to speak
đặc ân — in this conference
(hội thảo)

well

11, It's important (for me) to keep my health
12, It's right (for me) to practice meditation
every day.
13. It's wrong (for me) to go to class late.
14. It's suitable (for me) to share experience
Thích hợp
15. It's happy (for me) to live here.
16. It's sad (for me) to leave my Master
bình thg
17. It's normal (for me) to exercise everyday
cần thiết
18, It's neccessary (for me) to learn English
đáng nhớ
19, It's memorable (for me) to talk with her

Option2: đã đến lúc

It's time (for some) + to V_1 + (N)

1, It's time for me to say / good bye.
/ thanks
/ congratulation.
/ gratitude

(suppermarket)
2. It's time (for you) to go ~~the~~ market.
3. It's time (for us) to chant sutta.
4. It's time (for me) to learn English. (now)
5. It's time (for us) to have E conversation every day. cuối đời th
6. It's time (for ~~us~~ me) to practice meditation
7. It's time (for me) to invite a bell
thỉnh chuông

Option 3: Tốn bao nhiêu tg để làm

It +	takes took will take	+ sO + time + to V1

Ex: 1. It takes me 30 minuties to prepare breakfast.
2. It takes (me) 5 minuties to wash my face
3. It takes (us) 1 hour to chant sutta.
4. It will take 3 years to overcome the covid 19 pandemic
5. It took me 3 years to finish / fulfil / High school (Secondary school / Primary school / Universary

meditation

6. It takes me 15 minutes to practice

7. It takes me 5 minutes to (listen to) meditation song.

If you do not love yourself you can not love others. If you have no compassion for yourself then you are not able to develop compassion for others.

_ Dalai Lama[14] _

§21. (CONT)

4, Structure 4:

Structure of "Enough": /ɪnʌf/

a, Option 1:

$\boxed{\text{enough + N + to V}_1}$

(*) Động từ: sở hữu

tu tập

have, possess, practice, cultivate
attain, get

Ex1 1, I have enough time to practice meditat
2, I have enough health to do my duty
3, I have enough money to buy new books
4. I have enough food to maintain my body)

(n)
generosity (bố thí) / genoros (n) nỹ phấp thoáy
morality (giới)
patience (khan nhẫn)
effort (tinh tấn)
concentration (thiền định)
wisdom (trí tuệ)
Skillful means (phg tiện thiện xảo)
vow (nguyện)
power (lực).
knowledge (trí)
loving kindness, compassion, sympathetic joy
equanimity. (từ, bi, hỷ, xả)
perfection : Ba la mật.

equal (adj) = nhau

BÚT CẦU

1) I have enough time to read books.
2) I have enough patience to live in harmony
3) I have enough wisdom to contemplate
the Dharma.
4) I have enough generosity to share
towards ~~p~~ everyone.
5) I possess enough generosity to give up
greed
6) I practice enough skillful means to help
people. teach.
7) I cultivate enough concentration to transform
my body & mind
8)

practice

b, Option 2:

adj + enough + to V_1

1, I am confident enough to speak E.
2, She is intelligent enough to solve problem.
3. I am patient enough to endure hot weather
to be bitten by mosquitos.
4. I am courageous enough to win myself.
(dũng cảm)
5. I am generous enough to forgive your mistakes.
6,

Only are book is worth reading the heart.
(body and Mind). _ Ajahn Chah _

Sufficient ≠ Insufficient.
||
enough ≠ no/not enough

4, Structure 4: Structure of "Preference".

a, Verb: like, love, enjoy.

Ex: 1, I like sports
2, I like Hindi
3, I like playing sports
4, I like learning Hindi

⇒ Note: nhất: (the most)
5, I like German the most.
6, I like chating sutta the most.

b, fond of, keen on, interested in.

Ex: 1, I am fond of singing meditation songs

BÚT CẦU

bisait

(prefer to....)

(niệm)

2. I am keen on reciting Buddha nam.

3. I am interested in playing flute (Sáo)

c, Comparative (so sánh)

① like: (so sánh hơn) thích.

like A more than B.

1, I like coffee more than tea

2, French German

3, durian jack fruit.

4 learning Malay more than watching film.

5,

② Prefer: prefer / N / Ving / to (hơn) / N / Ving

more than

1, I prefer morning to afternoon.

2, I prefer spring to summer

3, I prefer Vipassina to Samàtha.
4, I prefer paying homage to the Buddha to playing game.
5, I prefer running to walking.

③ Would rather

Would rather + V_1 + than + V_1

1. I would rather go out than stay at home
2. I would rather listen to music than read books.
3, I would rather play soccer than jumb ing
4. I would rather sleep than eat.

like ... more than ...
prefer .... to .....
would rather ... than . . . .

§23. REVIEW OF STRUCTURE

A: Dậy thôi! Dậy thôi!
Wake up! wake up! / 4 What the matter with you

B: Chuyện gì vậy? / 3 What's problem?
what's up? 1 2 (What)?

A: Tới giờ tụng kinh rồi.
it's time to chant sutta!

B: Còn sớm mà, buồn ngủ quá!
it is still early, How sleepy!

A: Cố lên! ráng dậy đi!
Fighting! Try to get up!

B: OK, tôi tỉnh rồi đấy. Tụng kinh 20 năm rồi mà
it has been 20 years to chant sutta

: OK. I am awake (I have been chanting sutta for 20 years) (I ha

A: Tụng kinh nửa tiếng chứ mấy
It takes only half an hour to chant sutta

Tụng kinh hành thiền là điều cần thiết đối với vị xuất gia.

it's necessary for monks to chant sutta and practice meditation.

th you!

hant
sutta

o chant
suttra
l.

B: Cảm ơn vì đã nhắc tớ. Mà tớ thích hành thiền hơn ở tụng kinh. Dễ ngủ. hihi)
Rất dễ chứng ngủ thiền.

→ Thanks for reminding me. Anyway, I prefer practicing meditation to chanting sutta. It's easy to sleep (^^!) Easy to gain "sleeping meditation". Hihi

A: thôi đủ rồi nha. Bạn có đủ thời giờ ngủ rồi. Chánh niệm và tỉnh giác đi
enough! You have enough time to sleep. be minjuly and be alert!

B: Vâng dù sao cũng cảm ơn bạn
Yes. thank you every way!

*: Bạn cho tui mượn y. Hôm qua giặt y mà chưa khô. A: Bạn có thể mượn y chị C

B: Lend me your robe. Yesterday washed my robe, but it isn't dried now. A: you can borrow C, robe

C: Vừa mới mua 2 cái ý.
C has just bought two

B: Không biết giờ C thức dậy chưa!
Nay đâu phải ban tụng kinh của C
đâu: Để tui đến phòng C hỏi thử.
I wonder if C gets up or not. It's not
C's team chanting sutta today.

Let me come to C's room to ask.

A: Tui sẽ đi với bạn, chúng ta cùng đi.
I will go with you. We go together

B: Trên đường đi... Trời hôm nay nóng thiệt
tới giờ vẫn còn nóng.
On away...
So hot today. It's still hot untill now

A: Hít vào tôi biết trời nóng thở ra tôi
biết trời nóng. hihi. Quán cảm thọ đi,
breaking in, I know it's hot.
breaking out I know it's hot
Contemplate feeling. hihi.

B: Tui thích quán tâm hơn hi.

I prefer contemplating mind. H.

A: Ngày mai là thứ bảy. cuối tuần được nghỉ. Tôi sẽ chuẩn bị ăn sáng cho đại chúng.

Tomorrow is saturday. weekend. We're off. I will prepare breakfast for the mass

B: Thường mất bao lâu để chuẩn bị đồ ăn sáng?

How long does it take to prepare the beakfast?

A: Tốn khoảng một tiếng.

it takes 1 hour

B: Tôi sẽ phụ và giúp bạn. ok? Tôi sẽ nhờ c giúp luôn. hihi...

I will assist and help you. OK, I will ask c, help too.

A: Cảm ơn nhiều!
Thanks a lot!
B: Đến phòng C rồi. ~~Có ai ở phòng~~ C
Come to C's room.
A: Có ai ở phòng ko!
Is there anybody here?
B: gõ cửa đi! chắc đang ngủ!
Knock the door! Perhaps sleeping!
C: Ai đó?
Who's that?
A-B: Đại ca đây! Sếp đây!
Chúc 1 ngày tốt ~~đ~~ lành!
It's brother! It's boss! Have a nice day
C: Chào! Mời vào trong! Uống trà chút
Hi! Come in! drink tea!
B: Đã đến giờ chúng tôi lên chánh điện!
Cho mình mượn y bạn
It's time for us to go to the main
hall lend me your robe!

C. Được! Đây bạn.
Alright. Here's for you

B. Chẳng làm phiền bạn nữa. Ngủ tiếp đi! Y mới quá! Đẹp quá! thank you! Lành thay Lành thay!
Don't bother you anymore. Go on sleeping! How new the robe is! How beautiful! thanks Sadhu! Sadhu!

C. your welcome!

A: Mình đi thôi!
let's go

B: Hôm nay mình tụng kinh gì hen?
Which sutta do we chant today?

A: Kinh [illegible] nghiêm! Hôm qua tụng Kinh Hoa nghiêm.
Surangam sutta. Yesterday we chanted Avatamsaka Sutta.

B. Thật tuyệt vời khi được tụng kinh đại thừa này.
It's so wonderful to chant these mahayana sutta.

A: Nó nhấn mạnh bản chất của tâm: chói sáng

it emphasizes the nature of mind: bright

B: Vâng. Tụng kinh xong còn phải làm bài tập về nhà Anh Văn. Hôm qua học thuộc lòng rồi mà giờ quên.

Yes, chanting have to do E homework (excercise). Yesterday, I learned it by heart but forgets it now

A: Dễ quên quá mà!

So forget

B: Năm sau, tôi có đủ tự tin nói tiếng anh với người Việt. hihi.

last year, I will have been

A: Cũng hài quá heen!

How funny!

B : giởn chút mà. Tui đang lo kì thi sắp tới đây.

Just kidding! I'm worried about the coming exam

A : Tui thích học tiếng anh. Mà nó k0 thích tôi.

I enjoy learning English Yet it doesn't like me

B: Vậy sao? bất ngờ quá!

Is that so? How suprising!

A : thôi k0 nói chuyện nữa! chúng ta hãy lên chánh điện thôi. Đã đến giờ đại chúng tập trung rồi.

That's all. No more talking. Let's go to the main hall. It's time for the mass to assemble

B: Yes

B: Ừ. Dù gì tớ cũng thích học tiếng Thái nhất
Yes Anyway, I'm fond of learning Thai the most

A: Hài quá bạn
Funny!
Be mindful! Be avlert!

B: OK! OK! Chánh niệm tỉnh giác.

A chúng ta cũng nhiều chuyện hen.
We're gossipers!

B: Đi thôi!
Let's go!

1, Imperative Sentence or Exclamative Sentence. 2

2, Yes, no Question or wh- question.

3, Present Tences / Past tences / Future.

4, Embedded Question or Structure may, Have, with.

5, Structure of "It". or Structure of Preference. (1đ)

6, And when I rise or phase call me by my tree names. (1đ)

I am is was born in DL
I have a big family which parents. 5 sisters, and 2 brother. I became a nun in HTS in Đồng Nai.
I prefer listening to the Dharmma, reading book and doing meditation.

(fare well party) bữa tiệc chia tay.

ê đ Sul
1. Guru Padma Sambhava. Ngài Liên Hoa
thóm ý khẩu kim cương (trí huệ) đạo sư liên hoa (thành
Om Ah Hum! Benza Guru Padma Siddhi
(hoa) bậc thầy
2. Mañjuşri Bodhisattva

Om A Ra Pa Tsa na dhi h
Om A Rá pa cha nā di

Từ 2 giọt nc mắt khi thấy cls đau

Tara: Bồ Tát hoá thân Quan Thế Âm

3, Green Tara Mantra (Soha)

Om Tare Tuttare Ture Svaha

mắt này.

(Tare: Free from Samsara: thoát khỏi luân hồi)

Free from fears.

4, Medicine Buddha Mantra.

Teyatha Om! Bekandze, Bekandze.

thoát khỏi bệnh bệnh tật

Mahabekamdze.

Radza Samudgate Soha. (Svaha)

Vương (vua) qua bến kia

5, Avalokitesvara Bodhisattva Mantra

OM Mani Padme Hum!

6, Amitabha Buddha /e/

Om Ami Deva Hrih!

7, Sakyamuni Buddha.

Om Muni Muni Mahamuni.

thais

Sakya Munaye Soha

BÚT CẦU

bậc thầy ở đó ho

(Ngãi thế Chí Bồ Tát)

8, Mahosthamaprapta Bodhisattva
Hum Vajra phat! Om Vajra chandu
Maha Rolcha na Hum kem cạy kin cg
phat.

9, Samantabhadra Bodhisattva
Om Samatabhadra mahametta hum

Pra/giń/a

10, Prajñā paramita Mantra.
Teyatha Om! Gate Gate Paragate.
Parasangate Bodhi Soha!
Vượt qua h   trí giải.

11, Ksitigarbha Bodhisattra.
Om Ha ha ha kin sam mo đi soha!